

6

Học Chữ Hán

6.1. Biết **mình** chưa đủ, chúng ta còn phải biết **người**. Vì thế, khi học-hỏi về chữ viết và tiếng nói của người Việt, chúng ta không thể không biết về những thứ tiếng mà chúng ta đã mượn. Có người nói ‘Ngồi xuống băng sau’ mà không hề biết **băng** là tiếng mượn của Pháp. Nếu biết, có thể họ đã nói ‘Ngồi xuống hàng ghế sau.’ Có nhiều người vỗ ngực xưng mình là những ‘bậc hảo-hán’. Nếu họ biết **Hán** là người Tàu, chắc-chắn họ đã không nói như vậy. Những tiếng mượn của Pháp, của Anh, của Thái... không nhiều bằng những tiếng mượn của tiếng Tàu ngày xưa, mà ngày nay người Việt thường gọi là tiếng Hán-Việt. Muốn hiểu thấu-đáo tiếng Hán-Việt, phải biết tiếng Tàu vào thế-kỉ thứ chín thứ mười. Muốn biết tiếng Tàu vào thế-kỉ thứ chín thứ mười, cần phải biết chữ Hán. Học chữ Hán và tiếng Hán-Việt là điều thiết-yếu đối với những người muốn biết rõ về tiếng Hán-Việt và muốn dùng tiếng Hán-Việt cho đúng và vừa đủ.

Tất-nhiên, chúng ta không học chữ Hán như người xưa. Xưa kia, một người bình-thường phải học hơn mười năm mới đủ sức đi thi. Có thi đỗ mới được làm quan. Có làm quan cả họ mới được nhờ. Dù không học như vậy, chúng ta cũng không thể phủ-nhận đã có nhiều câu, nhiều lời trong sách-vở xưa vẫn còn trong những câu nói hàng ngày, thí-dụ như, ‘Nhân chi sơ, tính bản thiện.’ ‘Ấu bất học, lão hà vi.’

6.2. Ngày xưa học như thế nào?

Lúc mới đi học, dù nhỏ hay lớn vẫn phải học y như nhau. Bắt đầu thường-thường là cuốn *Nhất Thiên Tự* 一千字 (một nghìn chữ). Suốt ngày phải ê-a cho tới khi thuộc lòng ‘*Thiên trời, địa đất, vân mây. Vũ mưa, phong gió, trú ngày, dạ đêm. Tinh sao, lộ móc, tường điềm. Hưu lành, khánh phúc, tăng thêm, đa nhiều...*’

Vì có vần theo thể sáu-tám (lục-bát) nên dễ nhớ. Từng hai chữ một, chữ thứ nhất là chữ Hán âm Hán-Việt, chữ thứ hai là tiếng Việt. (Thiên = trời, địa = đất, vân = mây...) Cứ học như con vẹt, không cần biết cách đặt câu của chữ Hán giống hay là khác tiếng Việt như thế nào.

Ngoài *Nhất Thiên Tự* còn có *Tam Thiên Tự* 三千字 (ba nghìn chữ), *Ngũ Thiên Tự* 五千字 (năm nghìn chữ), *Sơ Học Vấn Tân* 初學問津 (bắt đầu học hỏi bến), *Ấu Học Ngũ Ngôn Thi* 幼學五言詩 (thơ năm chữ [để cho] trẻ con học).

Đó là những sách của người Việt.

Sách của Tàu có *Thiên Tự Văn* 千字文, *Tam Tự Kinh* 三字經, *Hiếu Kinh* 孝經, *Minh-tâm Bảo-giám* 明心寶鑑, *Minh-đạo Gia-huân* 明道家訓.

Khi đã có một số vốn kha-khá về chữ Hán mới được học tứ thư, ngũ kinh. Tứ thư là bốn cuốn *Đại-học* 大學, *Trung-dung* 中庸, *Luận-ngữ* 論語 và *Mạnh-tử* 孟子. Ngũ kinh là *Thi* 詩, *Thư* 書, *Dịch* 易, *Lễ-kí* 禮記 và *Xuân-thu* 春秋. Tất cả chín cuốn giáo-khoa nòng-cốt này đều là của Tàu. Ngoài ra còn phải học sử Tàu (Bắc-sử) và sử ta (Nam-sử). Người đi học trong nhiều triều-đại là những người theo Khổng-tử và bắt buộc phải thờ Khổng-tử.

6.3. Ngày nay học chữ Hán ra sao?

Tới thế-kỉ 20, chữ Hán chỉ còn là một môn phụ ở các trường trung-học. Ở đại-học, chữ Hán được dạy ở trường đại-học văn-khoa, ban Hán-Việt. Các sách như *Tam Tự Kinh*, *Đại-học*, *Trung-dụng*, *Mạnh-tử*... cũng được in đi in lại. Ngoài ra, còn một số sách tự-học chữ Hán được xuất-bản.

6.4. **Đề-nghị một lối học chữ Hán**

Ngày nay, chúng ta học chữ Hán để biết các tiếng Hán-Việt trong tiếng Việt, để hiểu những câu thơ mượn của Tàu trong sách-vở của người Việt và đối với một số người thích thơ Đường, để thưởng-thức những câu thơ Đường (của Tàu) mà về âm-thanh chỉ thấy hay khi đọc bằng tiếng Hán-Việt. Thứ chữ Hán này không phải là chữ Hán để đọc báo Tàu, cũng không phải để nói chuyện với Tàu. Tất-nhiên, muốn hiểu thấu-đáo về chữ Hán và tiếng Tàu, người học còn phải biết cả tiếng Bắc-kinh, còn gọi là tiếng phổ-thông hay quan-thoại, bạch-thoại. Biển học mênh-mông, học không bao giờ hết.

Đường-lối này gồm có ba phần:

- Tìm-hiểu ý-nghĩa các tiếng Hán-Việt thường dùng.
- Tìm-hiểu một số câu chữ Hán trong đời sống hàng ngày và trong sách-vở xưa.
- Tìm-hiểu dăm ba bài thơ nổi tiếng.

6.4.1. **Tiếng Hán-Việt thường-dùng**

A. Có một nhóm lời tên rất dễ nhận là tiếng Hán-Việt vì cách xếp-đặt khác với tiếng Việt.

Thí-dụ:

Thiếu-niên 少年 = tuổi trẻ

(thiếu (ThCh154) [trẻ] bộ tiểu 小, niên (175) [năm, tuổi] bộ can 干)

thanh-niên 青年 = tuổi xanh, người trẻ

(thanh (753) [xanh] bộ thanh 青, niên (175) [năm, tuổi] bộ can 干)

thanh-xuân 青春 = xuân xanh, trẻ

(thanh bộ thanh, xuân (270) [mùa xuân] bộ nhật 日)

thanh-son 青山 = núi xanh

(thanh bộ thanh, sơn (160) [núi] bộ san, sơn 山)

hồng-nhân 紅顏 = mặt đỏ, người (đàn bà con gái) đẹp

(hồng (479) [đỏ] bộ mịch 糸, nhân (765) [mặt] bộ hiệt 頁)

liên-từ 連詞 = lời nối (lời [đúng ra là tiếng] dùng để nối hai lời, hai nhóm lời, hai dây lời hay hai câu, như **và**, **với**, **nhưng**)

(liên (684) [liên, nối liền] bộ sước 辵, từ (623) [lời, nói] bộ ngôn 言)

tiểu-nhân 小人 = người nhỏ-mọn hẹp-hòi

(tiểu (153) [nhỏ, hẹp-hòi] bộ tiểu, nhân (14) [người] bộ nhân 人)

phù-vân 浮雲 = mây nổi

(phù (345) [nổi] bộ thủy 氵, vân (748) [mây] bộ vũ 雨)

cổ-nhân 故人 = người xưa

(cổ (256) [cũ, xưa] bộ phúc 攴, nhân (14) [người] bộ nhân 人)

cố-hương 故鄉 = quê xưa, quê cũ, làng xưa (quê cha đất tổ)
 (cố (256) [cũ, xưa] bộ phốc 攴, hương (697) [làng] bộ ấp 邑 阝)
 lân-quốc 鄰國 = nước láng-giềng
 (lân (698) [láng-giềng] bộ ấp 邑 阝, quốc (105) [nước] bộ vi 匚)
 hải-đăng 海燈 = đèn biển
 (hải (346) [biển, bể] bộ thủy 氵, đăng (375) [đèn] bộ hoả 火)

Xét về cách xếp-đặt, trong tiếng Việt, *tiếng dùng để chỉ-định* đứng sau: mặt *đỏ*, mặt *đen*, da *trắng*, da *ngăm-ngăm*, đèn *dầu*, đèn *điện*, đèn *pin*...
 Tiếng được chỉ định và tiếng dùng để chỉ-định làm thành một **nhóm lời tên** (nhóm danh-từ, danh-từ). Nếu là tên, tên nước, tên núi, tên sông... (nước Anh, nước Tàu, nước Mĩ, núi Non-nước, núi Cánh-diều) cũng như vậy. Tiếng Hán-Việt, ngược lại, theo lối xếp-đặt của tiếng Tàu.

Tiếng Hán-Việt nhóm lời tên

tiếng chỉ-định + lời tên
 thanh **niên**
 lân **quốc**
 Mĩ **quốc**

Tiếng Việt nhóm lời tên

lời tên + tiếng chỉ-định
tuổi xanh
nước láng-giềng
nước Mĩ

Loại tiếng Hán-Việt này có rất nhiều:

hương-sur, quốc-sur, quốc-thụ
 ưu-điểm, khuyết-điểm, nhược-điểm,
 trường-son, trường-túc,
 gia-trưởng, hiệu-trưởng, thị-trưởng, quốc-trưởng,
 đại-đạo, đại-ca, đại-huynh, đại-nghĩa, đại-đảm
 tiên-đồ, tiên-đỉnh, tiên-định, tiên-nhân,
 tiểu-muội, tiểu-tiết,
 thiếu-phụ, thiếu-nữ, thiếu-niên, quả-phụ,
 hậu-vận, hậu-quả, hậu-thế,
 hải-tặc, không-tặc, thuyền-nhân, gia-chủ,
 liệt-sĩ, liệt-nữ,
 Anh-quốc, Trung-quốc, Mĩ-quốc,
 Thái-son, Hoành-son, Trường-son, Hồng-hà, Đà-giang...

Ngoài ra còn nhiều loại khác, thường-thường cách xếp-đặt không trái ngược với tiếng Việt. Thí-dụ:

đồng-huong 同鄉 = cùng quê (cùng làng, cùng tỉnh)

(đồng (81) [cùng] bộ khẩu 口, hươg (697) [làng] bộ áp 邑 阝)

hoàn-huong 還鄉 = về quê (trở lại làng, trở lại tỉnh)

(hoàn (691) [về, trở lại] bộ sước 辵 辵, hươg (697) [làng] bộ áp 邑 阝)

can-đảm 肝膽 = (gan và mật) không sợ-sệt, gan-lì, gan-góc

(can (519) [gan] bộ nhục 肉 月, đảm (530) [mật] bộ nhục)

đại-diện 代面 = thay mặt

(đại (16) [thay] bộ nhân 亻 人, diện (755) [mặt] bộ diện 面)

đấu-tranh 鬪爭 = đánh nhau để giành lấy (cái mình muốn)

(đấu (789) [đánh nhau] bộ đấu 鬥, tranh (378) [giành lấy] bộ trảo 爪)

Loại này cũng không ít.

Bài tập 1

1. Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt ngược lại với tiếng Việt. Thí-dụ như:

tiểu-nhân 小人 = người nhỏ-mọn hẹp-hòi

(tiểu (ThCh153) [nhỏ, hẹp-hòi] bộ tiểu 小, nhân (14) [người] bộ nhân 人)

2. Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt không khác tiếng Việt. Thí-dụ như:

đại-diện 代面 = thay mặt

(đại (ThCh16) [thay] bộ nhân 亻 人, diện (755) [mặt] bộ diện 面)

(Có thể dùng bất-cứ cuốn tự-điển hay từ-điển nào.)

6.4.2. **Tiếng Hán-Việt trong đời sống hàng ngày và trong sách-vở****A. Tiếng Hán-Việt trong đời sống hàng ngày**

Cho tới nay, con cháu những người biết chữ Hán còn nhiều nên hàng ngày còn thấy nhiều câu chữ Hán trong sách-vở xưa.

Thí-dụ:

- | | |
|--|------------------------------------|
| 1. Ấu bất học, lão hà vi? | 幼不學老何爲 |
| 2. Ưu thắng, liệt bại. | 優勝劣敗 |
| 3. Bách chiến bách thắng. | 百戰百勝 |
| 4. Bần-cùng sinh đạo-tặc. | 貧窮生盜賊 |
| 5. Nhất nhật tại tù, thiên-thu tại ngoại. | 一日在囚，千秋在外 |
| 6. Đắc bất thường thất. | 得不償失 |
| 7. Dũng nhi vô mưu, hà túc thị dã. | 勇而無謀，何足恃也 |
| 8. Ngọc bất trác bất thành khí;
Nhân bất học bất tri lí. | 玉不琢不成器
人不學不知理 |
| 9. Quá nhi bất cải thị vị quá hĩ. | 過而不改是謂過矣 |
| 10. Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu. | 人無遠慮，必有近憂 |
| 11. Tích cốc phòng cơ; tích y phòng hàn. | 積穀防饑，積衣防寒 |
| 12. Nữ vật tham tài; nam vật tham sắc. | 女勿貪財，男勿貪色 |
| 13. Tiên trách kỉ, hậu trách nhân. | 先責己，後責人 |
| 14. Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác. | 積善逢善，積惡逢惡 |
| 15. Nhất nhật bất niệm thiện,
Chư ác giai tự khởi. | 一日不念善
諸惡皆自起 |
| 16. Tùng thiện như đặng, tùng ác như băng. | 從善如登從惡如崩 |
| 17. Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã. | 見義不爲無勇也 |
| 18. Nhu thắng cương, nhược thắng cường. | 柔勝剛弱勝強 |
| 19. Tri nhi bất vi bất như vật tri. | 知而不爲不如勿知我 |
| 20. Ngã kính nhân, tắc nhân diệc kính ngã. | 我敬人，則人亦敬我 |
| 21. Thiên-hạ sự hữu nan dị hồ?
Bất vi, tắc dị giả diệc nan hĩ.
Vi chi, tắc nan giả diệc dị hĩ. | 天下事有難易乎？
不爲，則易者亦難矣
爲之，則難者亦易矣 |
| 22. Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi.
Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi. | 勿以惡小而爲之
勿以善小而不爲 |
| 23. Thời lai đồ-điều thành-công dị,
Vận khứ anh-hùng ảm-hận đa. | 時來屠釣成功易
運去英雄飲恨多 |
| 24. Hữu tiền thường kí vô tiền nhật. | 有錢常記無錢日 |
| 25. Hữu tiền thường bị vô tiền nhật;
An-lạc tu phòng hoạn-nạn thời. | 有錢常備無錢日
安樂須防患難時 |

1A. Ấu bất học, lão hà vi? (*Tam Tự Kinh*) 幼不學老何爲 (三字經)

ấu 幼 (ThCh176) (bộ yêu 幺) = nhỏ, bé

bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, gì đâu, không

học 學 (139) (bộ tử 子) = học, bắt chước, bắt chiec, nghe theo lời dạy bảo

lão 老 (511) (bộ lão 老) = già, già bảy mươi tuổi (kì耆 = già sáu mươi)

hà 何 (21) (bộ nhân 亻) = gì, sao (đứng trước một lời để hỏi)

vi 爲 (378) (bộ trảo 爪) = làm [Nếu đọc là vị thì có nghĩa là vị]

Ấu bất học, lão hà vi? = *Bé không học, già làm gì? (Lúc còn nhỏ không học, lúc già làm gì?)*

Đã có thời người Việt đổi thành *Bé không học, lớn làm thủ-tướng.*

Ngày xưa, Đặng-Dung cũng đã than-thở:

Thời lai đồ-điều thành-công dị,	時來屠釣成功易
Vận khứ anh-hùng ảm-hận đa.	運去英雄飲恨多

(Xem A23.)

2A. Ưu thắng, liệt bại. 優勝劣敗

ưu 優 (36) (bộ nhân 亻) = hơn, (mạnh) hơn, (nhiều tiền) hơn...

thắng 勝 (60) (bộ lực 力) = được

liệt 劣 (58) (bộ lực 力) = kém, yếu, yếu-kém

bại 敗 (258) (bộ phúc 攴) = thua

Ưu thắng, liệt bại. = *Mạnh được, yếu thua.*

3A. Bách chiến bách thắng. 百戰百勝

bách 百 (419) (bộ bạch 白) = một trăm, nhiều

chiến 戰 (222) (bộ qua 戈) = đánh, đánh nhau

thắng 勝 (60) (bộ lực 力) = được

Bách chiến bách thắng. = *Trăm trận đánh trăm trận được.*

4A. Bần-cùng sinh đạo-tặc. 貧窮生盜賊

bần 貧 (644) (bộ bối 貝) = nghèo

cùng 窮 (455) (bộ huyệt 穴) = đến đó là hết, đến thế là hết

貧窮 bần-cùng = nghèo quá; nghèo đến nỗi không thể nghèo hơn được nữa.

sinh, sanh 生 (402) (bộ sanh 生) = đẻ ra, nảy ra, đâm ra, nảy-nở ra

đạo 盜 (423) (bộ mãnh 皿) = kẻ cướp, kẻ cướp kẻ trộm nói chung; ăn trộm, ăn cắp.

tặc 賊 (648) (bộ bối 貝) = kẻ trộm, giặc.

Bần-cùng sinh đạo-tặc. = *Nghèo-đói quá đâm ra trộm-cướp. (Nghèo-đói quá mà trở thành ăn cướp ăn trộm.)*

5A. Nhất nhật tại tù, thiên-thu tại ngoại. 一日在囚，千秋在外

nhất 一 (1) (bộ nhất 一) = một

nhật 日 (267) (bộ nhật 日) = ngày, một ngày một đêm

tại 在 (106) (bộ thổ 土) = ở

tù 囚 (102) (bộ vi 口) = bỏ tù, người tù, nhà tù, trại tù

thiên 千 (67) (bộ thập 十) = nghìn, ngàn; nhiều lắm-lắm

thu 秋 (446) (bộ hoà 禾) = một mùa trong bốn mùa; năm

千秋 thiên-thu = một nghìn năm, một thời-gian rất dài, rất lâu

ngoại 外 (120) (bộ tịch 夕) = ngoài, ở ngoài, ở bên ngoài

Nhất nhật tại tù, thiên-thu tại ngoại. = *Một ngày ở trong tù, một nghìn năm ở ngoài.*

(Những đấng-cay khổ-nhục của một ngày ở trong tù bằng [tất cả những đấng-cay khổ-nhục của] một nghìn năm ở ngoài.)

6A. Đắc bất thường thất. 得不償失

đắc 得 (194) (bộ xích 彳) = được

bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, gì đâu, không

thường 償 (36) (bộ nhân 亻) = bù, đền

thất 失 (122) (bộ đại 大) = mất, thua, thua-thiệt, sai

Đắc bất thường thất. = (1) *Được chẳng bù với mất.* (2) *Số được chẳng bù với số mất.* (Được thì ít mất thì nhiều.)

7A. Dũng nhi vô mưu, hà túc thị dã. 勇而無謀，何足恃也

dũng, dũng 勇 (59) (bộ lực 力) = mạnh, mạnh và gan-lì hơn người

nhi 而 (512) (bộ nhi 而) = mà

vô 無 (371) (bộ hoả 火) = chẳng, chả, không, chẳng có

mưu 謀 (631) (bộ ngôn 言) = toan-tính, tính trước, kế-hoạch

hà 何 (21) (bộ nhân 亻) = sao, gì (đứng trước một lời để hỏi)

何足 hà túc!?! = sao đủ!?!

何爲 hà vi? = làm gì?

túc 足 (657) (bộ túc 足) = đủ

thị 恃 (203) (bộ tâm 忄) = nhờ-cậy, nương-nhờ

dã 也 (9) (bộ ất 乙) = vậy, tiếng đứng cuối câu để chỉ ý đã dứt.

Dũng nhi vô mưu, hà túc thị dã. = (1) *Mạnh và gan-lì hơn người mà không biết tính trước tính sau, làm thế nào mà nhờ-cậy được!?!* (2) *Mạnh và gan-lì hơn người mà không biết tính trước tính sau, cũng không nhờ-cậy được.* (3) *Có sức mạnh và có đảm-lực mà không có mưu-trí, làm sao mà nhờ-cậy được!?!* (4) *Có sức mạnh và có đảm-lực mà không có mưu-trí cũng không nhờ-cậy được.*

8A. Ngọc bất trác bất thành khí; 玉不琢不成器

nhân bất học bất tri lí. (*Tam Tự Kinh*) 人不學不知理 (三字經)

ngọc 玉 (391) (bộ ngọc 玉) = ngọc, đá báu thật đẹp

bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, gì đâu, không

trác 琢 (394) (bộ ngọc 玉) = mài đá báu, mài-giũa

thành 成 (219) (bộ qua 戈) = nên, trở nên

khí 器 (99) (bộ khẩu 口) = đồ, đồ dùng, đồ vật, đồ trang-sức...

nhân 人 (14) (bộ nhân 人) = người

học 學 (139) (bộ tử 子) = học, bắt chước, bắt chiec, nghe theo lời dạy bảo

tri 知 (432) (bộ thỉ 矢) = biết, nhận-biết, được biết, ghi nhớ

lí 理 (393) (bộ ngọc 玉) = lẽ, cái gì có trước có sau, có gốc có ngọn, đầu ra đáy.

Ngọc bất trác bất thành khí; nhân bất học bất tri lí. = *Ngọc mà không mài-giũa (cũng không thấy vẻ đẹp của nó, cũng) không thành đồ dùng hay đồ trang-sức được; con người (cũng vậy, nếu) không nghe theo lời dạy-bảo thì không (phải là con người) biết lí-lẽ (không biết trước biết sau, biết trái biết phải).*

Cho đến nay, vẫn còn nhiều câu trong *Tam Tự Kinh* thường được dùng trong đời sống hàng ngày.

Thí-dụ:

Dưỡng bất giáo, phụ chi quá. 養不教父之過
(Nuôi mà chẳng dạy là lỗi của người làm cha.)

hay:

Giáo bất nghiêm, sư chi noạ. 教不嚴師之情
(Dạy mà không nghiêm là vì cái sai-quấy lười-biếng của ông thầy.)
(Dạy học mà không nghiêm-chỉnh là vì thầy lười-biếng.)

Đề ý: 父之過

phụ chi quá [tiếng Hán-Việt]

(cha của lỗi)

lỗi của cha [tiếng Việt - xếp-đặt khác tiếng Hán-Việt]

9A. Quá nhi bất cải thị vị quá hĩ. (Khổng-tử) 過而不改是謂過矣 (孔子)

quá 過 (686) (bộ sước 辵) lỗi, qua [khác với ngộ 遇 (685) = gặp]

nhi 而 (512) (bộ nhi 而) = mà

bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, gì đâu, không

cải 改 (255) (bộ phốc 攴) = đổi, sửa, sửa-đổi, làm lại

thị 是 (271) (bộ nhật 日) = thì

vị 謂 (631) (bộ ngôn 言) = gọi là, bảo là, nói là

hĩ 矣 (432) (bộ thỉ 矢) = vậy

Quá nhi bất cải thị vị quá hĩ. = [*Lỗi mà không sửa thì gọi là lỗi.*] *Có lỗi, làm lỗi mà không sửa-đổi mới thực sự gọi là lỗi vậy.*

10A. Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu. 人無遠慮，必有近憂

nhân 人 (14) (bộ nhân 人) = người

vô 無 (371) (bộ hoả 火) = chẳng, chả

viễn 遠 (688) (bộ sước 辵) = xa

lự 慮 (213) (bộ tâm 心) = lo, lo-nghĩ, nghĩ-ngợi lo-lắng

遠慮 viễn lự = lo xa

tất 必 (199) (bộ tâm 心) = ắt, ắt hẳn

hữu 有 (280) (bộ nguyệt 月) = có
 cận 近 (678) (bộ sức 辵) = gần
 ưu 憂 (214) (bộ tâm 心) = lo, buồn, lo-buồn, buồn-rầu
 近憂 cận ưu = buồn gần

Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu. = [*Người không lo xa, ắt có buồn gần.*] *Người (nào) không biết lo xa thì ắt hẳn sẽ gặp phải chuyện buồn-rầu trong một thời-gian rất gần.*

11A. Tích cốc phòng cơ; 積穀防饑
 tích y phòng hàn. (*Minh-đạo Gia-huấn*) 積衣防寒 (明道家訓)
 tích 積 (451) (bộ hoà 禾) = chứa, góp
 cốc 穀 (450) (bộ hoà 禾) = thóc, gạo, lúa
 phòng 防 (733) (bộ phụ 阝) = sắp sẵn, đề-phòng, phòng-bị
 cơ 饑 (775) (bộ thực 食) = đói [Cũng viết là 飢 (770)]
 y 衣 (602) (bộ y 衣) = áo, đồ mặc để che phía trên
 hàn 寒 (147) (bộ miên 宀) = lạnh, rét, rét-mướt, lạnh-lẽo

Tích cốc phòng cơ; tích y phòng hàn. = *Chứa thóc-gạo để phòng lúc đói-khát, giữ sẵn áo để phòng lúc lạnh-lẽo.*

12A. Nữ vật tham tài; 女勿貪財
 nam vật tham sắc. (*Minh-đạo Gia-huấn*) 男勿貪色 (明道家訓)
 nữ 女 (125) (bộ nữ 女) = con gái
 vật 勿 (63) (bộ bao 勹) = chớ, đừng, chẳng nên, chớ có
 tham 貪 (645) (bộ bối 貝) = tham, ham-muốn quá đáng
 tài 財 (644) (bộ bối 貝) = của, của-cải, tiền-bạc ruộng-vườn
 nam 男 (404) (bộ điền 田) = con trai, con trai
 sắc 色 (543) (bộ sắc 色) = vẻ đẹp bên ngoài (của đàn bà con gái)

Nữ vật tham tài; nam vật tham sắc. (1) *Gái chớ ham của; trai chớ ham vẻ đẹp bên ngoài.*
 (2) *Làm con gái, chớ có ham của-cải tiền-bạc; làm con trai, chớ có ham vẻ đẹp bên ngoài (của đàn bà con gái).*

13A. Tiên trách kỉ, hậu trách nhân. 先責己，後責人。
 tiên 先 (39) (bộ nhân 儿) = trước
 trách 責 (645) (bộ bối 貝) = trách-mắng, trách
 kỉ 己 (168) (bộ kỉ 己) = mình (Khác với kỉ 几 (48) (bộ kỉ 几) = ghế)
 hậu 後 (193) (bộ xích 彳) = sau
 nhân 人 (14) (bộ nhân 人) = người

Tiên trách kỉ, hậu trách nhân. = *Trách mình trước, trách người sau.*

Câu này cũng là một câu trong *Minh-đạo Gia-huấn* (Tự tiên trách kỉ, nhi hậu trách nhân) bỏ bớt hai chữ tự 自 và nhi 而 cho hợp với câu nói hàng ngày. (Tự trách kỉ = mình trách mình.)

Cũng có câu vì gò vào khuôn-khổ 4 chữ nên nghĩa không được rõ, người nói đã thêm-thắt cho dễ hiểu hơn. Thí-dụ:

Nhân tham tài tử; điều tham thực vong 人貪財死鳥貪食忘
 → Nhân tham tài tắc tử; điều tham thực tắc vong. 人貪財則死鳥貪食則忘

[(1) Người ham của ắt chết. Chim ham ăn ắt mất mạng.

(2) Người ham của thì chết; chim ham ăn thì mất mạng.)

Cũng có khi tắc 則 (= ắt, thì, thời) được thay-thế bằng nhì 而 (= mà).]

14A. Tích thiện phùng thiện,

積善逢善

tích ác phùng ác. (*Minh-đạo Gia-huấn*) 積惡逢惡 (明道家訓)

tích 積 (451) (bộ hoà 禾) = chứa, góp, góp nhặt từng tí một

thiện 善 (94) (bộ khẩu 口) = lành, tốt-lành, việc lành, việc tốt, việc phải

phùng 逢 (683) (bộ sước 辵) = gặp

ác 惡 (208) (bộ tâm 心) = gây đau-khổ cho người hay vật, độc-ác

Minh-đạo Gia-huấn 明道家訓 ([Sách] Dạy trong Nhà của Minh-đạo) là một cuốn sách dạy luân-lí trong gia-đình của Trình-Hiệu 程顥, vào thế-kỉ 11, đời nhà Tống 宋 bên Tàu. Trình-Hiệu viết nhiều sách, lúc chết, được một người bạn gọi là Minh-đạo tiên-sinh 明道先生.

15A. Nhất nhật bất niệm thiện,

一日不念善

chư ác giai tự khởi. (Trang-tử) 諸惡皆自起 (莊子)

nhất 一 (1) (bộ nhất 一) = một

nhật 日 (267) (bộ nhật 日) = ngày, một ngày một đêm

bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, không

niệm 念 (200) (bộ tâm 心) = nghĩ tới, nhớ tới, đọc

thiện 善 (94) (bộ khẩu 口) = lành, tốt-lành, việc lành, việc tốt, việc phải

chư 諸 (630) (bộ ngôn 言) = mọi, tất cả

ác 惡 (208) (bộ tâm 心) = gây đau-khổ cho người hay vật, độc-ác, dữ

giai 皆 (420) (bộ bạch 白) = đều, cùng

tự 自 (534) (bộ tự 自) = chính mình, chính nó

khởi 起 (655) (bộ tẩu 走) = dậy, trỗi dậy, đứng dậy, nổi lên, bắt đầu mở ra

Nhất nhật bất niệm thiện, chư ác giai tự khởi. = *Một ngày không nghĩ đến điều lành, mọi điều dữ đều nổi dậy.*

16A. Tùng thiện như đăng; tùng ác như băng.

從善如登從惡如崩

tùng, tòng 從 (195) (bộ xích 辵) = theo

thiện 善 (94) (bộ khẩu 口) = lành, tốt-lành, việc lành, việc tốt, việc phải

như 如 (126) (bộ nữ 女) = như, giống như, không khác gì

đăng 登 (418) (bộ bát 升) = lên cao

ác 惡 (208) (bộ tâm 心) = gây đau-khổ cho người hay vật, độc-ác

băng 崩 (163) (bộ san 山) = lở, đổ xuống, núi lở, núi sạt

Tùng thiện như đặng; tùng ác như băng. = *Theo việc tốt-lành (khó-khăn vất-vả) như lên cao; theo việc dữ (nhanh chóng) như núi lở (hay đi xuống chỗ thấp).*

17A. Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã. (Khổng-tử) 見義不爲無勇也 (孔子)

kiến 見 (612) (bộ kiến 見) = thấy, trông thấy

nghĩa 義 (506) (bộ dương 羊) = nghĩa, hi-sinh để làm cho người khác

bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, không

vi 爲 (378) (bộ trảo 爪) = làm

vô 無 (371) (bộ hoả 火) = chẳng phải là, không phải là, không có

dũng, dũng 勇 (59) (bộ lực 力) = mạnh, mạnh và gan-lì hơn người

dã 也 (9) (bộ ất 乙) = vậy, tiếng đứng cuối câu để chỉ ý đã dứt.

Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã. = *Thấy việc nghĩa (mà) chẳng làm (thì) không (phải là người) dũng-cảm.*

18A. Nhu thắng cương, nhược thắng cường. (Lão-tử) 柔勝剛弱勝強 (老子)

nhu 柔 (291) (bộ mộc 木) = mềm, mềm-yếu, mềm-mại

thắng 勝 (60) (bộ lực 力) = được, hơn

cương 剛 (55) (bộ đao 刀) = cứng

nhược 弱 (187) (bộ cung 弓) = yếu

cường 強 (189) (bộ cung 弓) = mạnh, dư sức

Nhu thắng cương, nhược thắng cường. = *Mềm hơn cứng, yếu được mạnh.*

19A. Tri nhi bất vi bất như vật tri. (Khổng-tử) 知而不爲不如勿知 (孔子)

tri 知 (432) (bộ thỉ 矢) = biết

nhi 而 (512) (bộ nhi 而) = mà

bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, không

vi 爲 (378) (bộ trảo 爪) = làm

như 如 (126) (bộ nữ 女) = như, giống như, không khác gì, bằng

vật 勿 (63) (bộ bao 勹) = chớ, đừng, chẳng nên, chớ có

Tri nhi bất vi bất như vật tri. = *Biết mà không làm chẳng bằng đừng biết.*

Câu này thường đi cùng với câu:

Thân nhi bất tín bất như vật thân. 親而不信不而勿親

Thân (nhau) mà không tin (nhau) chẳng bằng đừng thân.

20A. Ngã kính nhân, tắc nhân diệc kính ngã. 我敬人，則人亦敬我。

ngã 我 (220) (bộ qua 戈) = ta, mình

kính 敬 (259) (bộ phúc 攴) = nể, trong lòng không một chút láo-lếu

nhân 人 (14) (bộ nhân 人) = người

tắc 則 (53) (bộ đao 刀) = thì, thời

diệc 亦 (13) (bộ đầu 一) = cũng

Ngã kính nhân, tắc nhân diệc kính ngã. = *Mình nể người ta thì người ta (cũng) nể mình.*

- 21A. Thiên-hạ sự hữu nan dị hồ? 天下事有難易乎?
 Bất vi, tắc dị giả diệc nan hĩ. 不爲, 則易者亦難矣。
 Vi chi, tắc nan giả diệc dị hĩ. 爲之, 則難者亦易矣。
- thiên 天 (121) (bộ đại 大) = Trời, trời
 hạ 下 (2) (bộ nhất 一) = dưới
 天下 thiên-hạ = dưới trời, cả thế-giới, mọi người
 sự 事 (10) (bộ quyết 丨) = việc
 天下事 thiên-hạ sự = việc đời
 hữu 有 (280) (bộ nguyệt 月) = có
 nan 難 (748) (bộ chuy 隹) = khó [Còn một âm là nạn = tai-nạn.]
 dị 易 (270) (bộ nhật 日 + 4 nét) = dễ
 hồ 乎 (7) (bộ phiệt 丿) = sao, ư (tiếng để hỏi hay tỏ vẻ ngờ-vực, nghi-hoặc
 bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, không
 vi 爲 (378) (bộ trảo 爪) = làm
 tắc 則 (53) (bộ đao 丨) = thì, thời
 giả 者 (511) (bộ lão 老) = cái, người, ấy
 難者 nan giả = cái khó, việc khó
 diệc 亦 (13) (bộ đầu 一) = cũng
 hĩ 矣 (432) (bộ thỉ 矢) = vậy
 chi 之 (7) (bộ phiệt 丿) = nó [Tiếng thay-thế cho một lời hay một nhóm lời ở phía
 trước. Trong câu này, chi thay-thế cho thiên-hạ sự.]

Thiên-hạ sự hữu nan dị hồ? Bất vi, tắc dị giả diệc nan hĩ. Vi chi, tắc nan giả diệc dị hĩ. =
 [Mọi] việc ở đời có khó có dễ hay sao? [Nếu] không làm thì việc dễ cũng thành khó
 [vậy]. [Còn nếu] làm thì việc [dù] khó cũng thành dễ [vậy].

- 22A. Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi. 勿以惡小而爲之
 Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi. 勿以善小而不爲
- vật 勿 (63) (bộ bao 勹) = chớ, đừng, chẳng nên, chớ có
 dĩ 以 (17) (bộ nhân 人) = lấy
 ác 惡 (208) (bộ tâm 心) = gây đau-khổ cho người hay vật, độc-ác
 tiểu 小 (53) (bộ tiểu 小) = nhỏ
 nhi 而 (512) (bộ nhi 而) = mà
 bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, không
 vi 爲 (378) (bộ trảo 爪) = làm
 chi 之 (7) (bộ phiệt 丿) = nó, cái đó, cái ấy [Tiếng thay-thế cho một lời hay một
 nhóm lời ở phía trước. Trong câu này, chi thay-thế cho ác tiểu.]
 thiện 善 (94) (bộ khẩu 口) = lành, tốt-lành, việc lành, việc tốt, việc phải
 Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi. Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi. = *Đừng thấy việc độc-ác nhỏ mà làm.
 (Cũng) đừng thấy việc lành nhỏ mà không làm.*

23A. Thời lai đồ-điều thành-công dị, 時來屠釣成功易

Vận khứ anh-hùng ẩm-hận đa. 運去英雄飲恨多

thời 時 (272) (bộ nhật 日) = thời, lúc, dịp, cơ-hội

lai 來 (23) (bộ nhân 人) = lại, đến, tới

đồ 屠 (158) (bộ thi 尸) = mổ, giết; người làm nghề giết súc vật

điều 釣 (708) (bộ kim 金) = câu cá, người câu cá

thành 成 (219) (bộ qua 戈) = nên, việc làm làm cho tới xong, việc đã định

công 功 (58) (bộ lực 力) = việc, kết-quả của việc làm, cái gì làm tốt và khéo

dị 易 (270) (bộ nhật 日 + 4 nét) = dễ

vận 運 (686) (bộ sước 辶) = sự may-rủi, dịp tốt hay xấu đã được (Trời) định sẵn, con người không thể thay-đổi, vận số tốt hay xấu, sự xoay-và biến-hoá

khứ 去 (76) (bộ khứ 厶) = đi, đã qua đi

anh 英 (550) (bộ thảo 艹) = cái tốt đẹp hay-ho nhất, người tài-giỏi nhất

hùng 雄 (745) (bộ chuy 隹) = con đực, mạnh

英雄 anh-hùng = người đàn ông tài-giỏi, có chí-khí hơn người và làm nên sự nghiệp khác thường. [Người đàn bà tài-giỏi, có chí-khí... là anh-thư 英雄]

ẩm 飲 (771) (bộ thực 食) = uống, ngậm nuốt

hận 恨 (204) (bộ tâm 心) = giận, oán-giận

飲恨 ẩm-hận = nuốt hận, nuốt giận

đa 多 (120) (bộ tịch 夕) = nhiều, lắm

Thời lai đồ-điều thành-công dị,

Vận khứ anh-hùng ẩm-hận đa.

= *Gặp dịp (gặp thời, gặp cơ-hội tốt) thì (dù là) những kẻ tầm-thường như đồ-tể hay dân câu cá thành-công cũng dễ-dàng. (Còn) vận (của mình) đã qua đi rồi thì (dù là) bậc anh-hùng cũng đành phải nuốt hận. Trường-hợp ấy nhiều lắm.*

24A. Hữu tiền thường kí vô tiền nhật. 有錢常記無錢日

hữu 有 (280) (bộ nguyệt 月) = có

tiền 錢 (715) (bộ kim 金) = tiền, vật đúc bằng chất kim hay in bằng giấy do

nhà nước phát-hành, dùng để tiêu

thường 常 (172) (bộ cân 巾) = thường, thường-thường, mãi-mãi như vậy

kí 記 (620) (bộ ngôn 言) = nhớ, nhớ kĩ, không quên được

vô 無 (371) (bộ hoả 火) = chẳng phải là, không phải là, không có

nhật 日 (267) (bộ nhật 日) = ngày

Hữu tiền thường kí vô tiền nhật. = *Lúc có tiền có của thường nhớ tới những ngày nghèo-khó, một các cũng không có. [không có một đồng xu dính túi.]*

25A. Hữu tiền thường bị vô tiền nhật; 有錢常備無錢日

An-lạc tu phòng hoạn-nạn thời. 安樂須防患難時

hữu 有 (280) (bộ nguyệt 月) = có

tiền 錢 (715) (bộ kim 金) = tiền

thường 常 (172) (bộ cân 巾) = thường, thường-thường, luôn-luôn
 bị 備 (32) (bộ nhân 亻) = để sẵn
 vô 無 (371) (bộ hoả 火) = chẳng phải là, không phải là, không có
 nhật 日 (267) (bộ nhật 日) = ngày
 an 安 (140) (bộ miên 宀) = yên
 lạc 樂 (310) (bộ mộc 木) = vui, thích [Còn một âm là nhac = (âm) nhac.]
 tu 須 (761) (bộ hiệt 頁) = nên
 phòng 防 (733) (bộ phụ 阝) = sắp sẵn, đề-phòng, phòng-bị
 hoạn 患 (206) (bộ tâm 心) = va, tai-va; lo
 nạn 難 (748) (bộ chuy 隹) = tai-nạn, cái gì nguy-hiểm làm cho mình lo-sợ, cái gì
 gây hại lớn cho mình [Còn một âm là nan = khó.]
 thời 時 (272) (bộ nhật 日) = thời, lúc

Hữu tiền thường bị vô tiền nhật = *Lúc có tiền có của luôn-luôn phải phòng-bị những ngày không có một đồng xu dính túi.*

An-lạc tu phòng hoạn-nạn thời = *Lúc yên-vui phải phòng-bị lúc hoạn-nạn.*

Ä. Kiểm-điểm vốn-liếng Chữ Hán và Tiếng Hán-Việt

Tới đây, những người tìm-hiểu chữ Hán và tiếng Hán-Việt từ giai-đoạn chưa biết gì mà đã có thể viết được và hiểu được trên 300 chữ Hán, biết tra tự-điển hay từ-điển, và dịch được ít nhất 10 câu trong những câu sau đây, thì có thể tiếp-tục sang phần kế-tiếp. Nếu không dịch được 10 câu, nên ôn lại chương 5 và phần đầu của chương 6.

Thí-dụ:

26Ä. 紅顏多眇 (屯)

Hồng-nhan đa truân. = Có nhan-sắc thì gặp nhiều khó-khăn vất-vả.

(hồng-nhan = mặt đỏ, có nhan-sắc, người đẹp)

27Ä. 殺一人，萬人懼 (惧)

Sát nhất nhân, vạn nhân cụ. =

sát = giết

sát nhất nhân = giết một người

vạn = muôn, mười nghìn, mười ngàn, vạn

cụ = sợ, sợ-hãi

28Ä. 何日君再來？

Hà nhật quân tái lai? =

hà nhật? = ngày nào?

quân = anh, chàng (ngôi thứ hai/tôn-kính)

tái = một lần nữa

lai = lại

tái lai = trở lại lần nữa, trở lại

29Ă. 舉頭望明月

Cử đầu vọng minh nguyệt. =

cử = ngẩng lên, cất lên

đầu = đầu, một phần của thân-thể con người gồm có mắt, mũi, miệng...

vọng = nhìn, trông

minh = sáng

nguyệt = trăng

30Ă. Quân tri thiệp hữu phu, 君知妾有夫

Tặng thiệp song minh-châu. 贈妾雙明珠

quân = anh, ông, chàng (ngôi thứ hai/tôn-kính)

tri = biết

thiếp = tôi, em (ngôi thứ nhất/nhún-nhường)

phu = chồng

song = hai, một đôi

31Ă. Quân tự cố-hương lai, 君自故鄉來

Ứng tri cố-hương sự. 應知故鄉事

quân = anh, ông, bạn (ngôi thứ hai/tôn-kính)

tự = từ

lai = lại, đến đây

ưng = chắc là, hẳn là

sự = việc, chuyện

32Ă. Quân hướng Tiêu-tương, ngã hướng Tần. 君向瀟湘，我向秦。

hướng = hướng về phía, nhằm về phía, đi về phía

Tiêu-tương = sông Tiêu-tương

Tần = đất Tần

33Ă. Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại. 不孝有三，無後爲大。

vô-hậu = không có con nối-dõi

vô hậu vi đại = không con nối-dõi là [tội] lớn nhất

34Ă. 紅顏薄命

Hồng-nhan bạc mệnh. =

bạc = mỏng
 mệnh = mạng, số-phận

35Ă. 蝴蝶雙雙，飛舞花間；色甚美麗
 Hồ-diệp song-song, phi-vũ hoa gian; sắc thậm mỹ-lệ.
 hồ-diệp = bướm-bướm
 song-song = từng đôi
 phi = bay
 vũ = múa
 gian = trong
 thậm = rất, rất là

36Ă. 有至竟成
 Hữu chí cánh thành. =
 chí = chí
 cánh = thì
 thành = nên

37Ă. 黎利爲王，阮薦爲臣。
 Lê-Lợi vi vương, Nguyễn-Trãi vi thần. =
 vi = là
 vương = vua
 thần = bầy tôi

38Ă. 猛虎難敵群獠
 Mãnh hổ nan địch quần hồ. =
 mãnh = mạnh
 hổ = cọp, hùm, ông ba mươi
 nan = khó
 địch = chống-cự
 quần = bầy, đàn (từ 3 trở lên)
 hồ = cáo, chồn

39Ă. 入家隨俗
 Nhập gia tùy tục. =
 nhập = vào
 gia = nhà
 tùy = làm theo, theo sau, theo sau chân người.
 tục = tập-tục, tục-lệ, phong-tục

40Ă. 夫倡婦隨

Phu xướng phụ tùy. =

phu = chồng

xướng = gióng lên trước, làm trước

phụ = vợ

tùy = làm theo, theo sau, thuận theo

41Ă. 一藝精一身榮

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh. =

nghệ = nghề

tinh = thật giỏi, nắm vững, thành-thạo, biết tường-tận

42Ă. 一日不見如三秋兮

Nhất nhật bất kiến như tam thu hề. =

kiến = thấy mặt, gặp

hề = tiếng kèm (hư-tự) ở cuối một dây lời để làm cho dễ đọc, dễ nghe hay là một thói quen của người viết, cho hợp với một lối viết, một thể văn [Nếu bỏ đi, ý-nghĩa cũng không thay-đổi.]

43Ă. 元旦日，兄與弟，衣新衣，集堂前，向父母賀新年。

Nguyên-đán nhật, huynh dữ đệ, ý tân y, tập đường tiền, hướng phụ-mẫu hạ tân-niên.

nguyên-đán nhật = ngày nguyên-đán, ngày đầu năm âm-lịch

dữ = cùng, và, với

ý = mặc [áo]

tập = tụ-hợp

đường = buồng lớn, buồng lớn nhất trong một nhà

hướng = quay về, ngoảnh về

hạ = chúc-tụng, chúc (tết)

44Ă. Ngã lãng-du thời, quân thượng thiếu. 我浪遊時，君尚少。

Quân kim hứa giá, ngã thành ông. 君今許嫁，我成翁。

lãng-du thời = thời lãng-du, lúc đi đây đi đó

thượng = còn

thiếu = trẻ

kim = nay

hứa = hẹn, nghe theo, bằng lòng theo

giá = lấy chồng

45Ă. 萬事起頭難

Vạn sự khởi đầu nan. =

khởi = bắt đầu mở ra, bắt đầu

khởi-đầu = bắt đầu

46Ă. Mạc sàu tiền lộ vô tri-kỉ.

Thiên-hạ hà nhân bất thức quân!?

mạc = đừng

sàu = buồn

tiền-lộ = đường trước, đường phía trước, con đường sắp đi

hà nhân = người nào

莫愁前路無知己

天下何人不識君

47Ă. Tiên bất kiến cổ-nhân. 前不見古人

Hậu bất kiến lai-giả. 後不見來者

tiền = trước, phía trước, cái trước, đời trước

hậu = sau

48Ă. Tuý ngoạ sa-trường quân mạc tiếu.

Cổ lai chinh-chiến kỉ nhân hồi!?

tuý = say

ngoạ = nằm

sa-trường = bãi cát, nơi đánh nhau

mạc = đừng

tiếu = cười

醉臥沙場君莫笑

古來征戰幾人回

49Ă. Vũ vô kiềm-toả năng lưu khách;

Sắc bất ba-đào dị nịch nhân.

vũ = mưa

vô = không

kiềm = cái khoá

toả = cái khoá

năng = có thể

lưu = giữ lại (không cho đi) 留

khách = khách, người đến chơi với mình, người đến thăm mình

雨無鈐鎖能留客

色不波濤易溺人

ba = sóng

đào = sóng lớn, sóng cả, sóng to

nịch = chìm-đắm, say-mê đến độ không còn tỉnh-táo được nữa

50Ă. Xuân du phương-thảo địa. 春遊芳草地
 Hạ thưởng lục-hà trì. 夏賞錄荷池
 Thu ẩm hoàng-hoa tửu. 秋飲黃花酒
 Đông ngâm bạch-tuyết thi. 冬吟白雪詩

phương-thảo = cỏ thơm, cỏ quý

thưởng = thưởng-thức, ngắm-nghía, xem

ẩm = uống

tửu = rượu

thi = thơ, một lối văn diễn-tả tình-ý con người, thường-thường có vần và rất truyền-cảm

51Ă. Dĩ đại-nghĩa nhi thắng hung-tàn, 以大義而勝凶殘
 Dĩ chí-nhân nhi dịch cường-bạo. 以至仁而易強暴
 dĩ = lấy
 dịch = làm thay-đổi

52Ă. Thông-minh nhất nam-tử, 聰明一男子
 Yếu vi thiên-hạ kì 要為天下奇
 yếu = cần phải
 vi = làm nên
 kì = lạ, hiếm, khác thường

Bài Tập 2

1. Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt ngược lại với tiếng Việt. Thí-dụ như:
tiểu-nhân 小人 = người nhỏ-mọn hẹp-hòi
(tiểu (ThCh153) [nhỏ, hẹp-hòi] bộ tiểu 小, nhân (14) [người] bộ nhân 人)
2. Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt không khác tiếng Việt. Thí-dụ như:
đại-diện 代面 = thay mặt
(đại (ThCh16) [thay] bộ nhân 人 亠, diện (755) [mặt] bộ diện 面)

(Có thể dùng bất-cứ cuốn tự-điển hay từ-điển nào.)

Bài Tập 3

Dịch từ câu 27 đến câu 52.

Â. Tiếng Hán-Việt trong sách-vở

Theo thời-gian, tiếng Hán-Việt trong đời sống của người Việt bớt dần đi. Tuy-nhiên, chúng ta còn rất nhiều thơ-văn có điển-cổ. Đôi khi chỉ là một hai lời, đôi khi là một hai câu. Lại còn cả những câu Hán-Việt của chính tác-giả. Dù rằng công việc tìm-hiểu và chú-thích là của những người chuyên-môn. Nhưng nếu biết tiếng Hán-Việt sẽ thấy dễ hiểu hơn, dễ thưởng-thức hơn, dễ bắt được nhịp rung-động của nhà thơ hơn.

53Â. Vào đời nhà Nguyễn (1802-1945), gần như người có học nào cũng có dăm ba bài hát nói. Mỗi bài hát nói thường-thường có một hai câu chữ Hán.

Thí-dụ hai câu trong bài Ngày Tháng Thanh-nhàn của Nguyễn-Công-Trứ (1778-1859):

Thị tại môn tiền náo, 市在門前鬧

Nguyệt lai môn hạ nhàn. 月來門下閒

thị 市 = chợ

tại 在 = ở

môn 門 = cửa

tiền 前 = trước

náo 鬧 = ồn-ào, rầm-rĩ (ThCh732 鬧 bộ môn 門, đáng lẽ ra phải viết là 鬧 (789) bộ 鬥 ấu)

nguyệt 月 = trăng

lai 來 (23) = lại, đến, tới (về hướng mình)

hạ 下 = dưới

nhàn 閒 (726) = nhàn, rảnh-rỗi, không bận-rộn, không phải lo-nghĩ hay bận-bịu gì

Thị tại môn tiền náo,

Nguyệt lai môn hạ nhàn.

Chợ ở trước cửa thì ồn-ào huyên-náo.

Trăng tới dưới cửa thì nhàn-nhã.

(Tác-giả chơi chữ:

Chữ thị ở trong chữ môn là chữ náo.

Chữ nguyệt ở trong chữ môn là chữ nhàn.)

Vì gò-bó vào năm chữ nên mới xem có thể không hiểu ngay. Nếu thêm chữ tắc 則 (= thì) như mấy thí-dụ trước đây (20A, 21A) sẽ dễ hiểu hơn:

Thị tại môn tiền tắc náo. 市在門前則鬧

Nguyệt lai môn hạ tắc nhàn. 月來門下則閒

54Â. Hai câu trong bài Duyên Gặp-gỡ của Nguyễn-Công-Trứ:

Minh-quân lương-tể tao-phùng dị. 明君良宰遭逢易

Tài-tử giai-nhân tế-ngộ nan. 才子佳人際遇難

minh-quân 明君 = vua sáng-suốt

lương-tể 良宰 = bày tôi hiền (543,144)

tao-phùng 遭逢 = gặp-gỡ (689 không hẹn mà gặp - 683 gặp)

dị 易 = dễ

tài-tử 才子 = người có tài

giai-nhân 佳人 = người đẹp

tế-ngộ 際遇 = gặp-gỡ (740 đi lại với nhau, quen-biết nhau - 685 gặp, gặp giữa đường, gặp bất-thình-lình)

nan 難 = khó

Minh-quân lương-tể tao-phùng dị.

Tài-tử giai-nhân tế-ngộ nan.

Vua sáng-suốt và bày tôi hiền gặp nhau dễ.

Trai tài gái sắc (không quen biết nhau trước, không có người làm trung-gian mà) gặp nhau thường rất ít khi xảy ra.

55Â. Cũng trong bài này có câu:

英雄何處不江山

Anh-hùng hà xứ bất giang-sơn!?

Người anh-hùng ở đâu chẳng là giang-sơn của mình!?

(Đã là người anh-hùng thì chỗ nào cũng là giang-sơn của mình.)

hà xứ 何處 = ở chỗ nào, ở đâu

56Â. Hai câu trong bài Kiếp Nhân-sinh của Nguyễn-Công-Trứ:

Nhập thế-cục bất khả vô công-nghiệp.

入世局不可無功業

Xuất mẫu-hoài tiện thị hữu quân-thân.

出母懷便是有君親

nhập 入 = vào

thế-cục 世局 = cuộc đời, đời

bất 不 = chẳng, chả, không

khả 可 = có thể

bất khả 不可 = không thể

vô 無 = không, không có

công-nghiệp 功業 (58,307) = việc làm có ích cho mọi người.

xuất 出 = ra

mẫu 母 = mẹ

hoài 懷 (217) = lòng

mẫu-hoài 母懷 = lòng mẹ

tiện thị 便是 = thì

hữu 有 = có

quân 君 = vua

thân 親 = cha mẹ

Nhập thế-cục bất khả vô công-nghiệp.

Xuất mẫu-hoài tiện thị hữu quân-thân.

Vào cuộc đời [sống ở đời] không thể không có sự-nghiệp giúp ích cho mọi người. Lọt lòng mẹ ra đã có (bổn-phận đối với) vua và cha mẹ.

57Â. Hai câu trong bài Chơi Xuân Kẻo Hết Xuân Đi của Nguyễn-Công-Trứ:

Nhật trầm tây lĩnh, thủy đông lưu. 日沈西嶺, 水東流。◦

Hoa khai xuân hè, diệp lạc thu. 花開春兮, 葉落秋。◦

nhật 日 = mặt trời

trầm 沈 = lặn

tây-lĩnh 西嶺 = núi phía tây

thủy 水 = nước, dòng nước

đông lưu 東流 = chảy về phía đông

khai 開 = nở

hè 兮 = tiếng kèm (hư-tự) ở cuối một dây lời để làm cho dễ đọc, dễ nghe hay là một thói quen của người viết, cho hợp với một lối viết, một thể văn

diệp 葉 = lá

lạc 落 = rụng, rơi

thu 秋 = mùa thu (Đáng lẽ phải đọc là thu, nhưng vì chữ cuối câu sau là mau, nên đổi thành thâu cho có vần [vần thông])

Nhật trầm tây lĩnh, thủy đông lưu.

Hoa khai xuân hè, diệp lạc thu.

Mặt trời lặn về núi phía tây, dòng nước chảy về phía đông.

Hoa nở về mùa xuân, lá rụng về mùa thu.

58Â. Câu đầu tiên trong bài Gặp Cô-đâu Cũ của Dương-Khuê:

忽憶六七年前事。◦

Hốt ức lục thất niên tiền sự.

hốt 忽 = chợt

ức 憶 = nhớ lại

lục 六 = sáu

thất 七 = bảy

niên 年 = năm

tiền 前 = trước

lục thất niên tiền 六七年前 = sáu bảy năm trước

sự 事 = việc, chuyện

lục thất niên tiền sự = chuyện sáu bảy năm trước

Hốt ức lục thất niên tiền sự.

Chợt nhớ tới chuyện sáu bảy năm về trước.

59Â. Câu đầu tiên trong bài Trăm Năm Ai Cũng Như Ai của Nguyễn-Đức-Nhu:

自古奇人多奇遇

Tự cổ kì-nhân đa kì-ngộ.

tự cổ 自古 = từ xưa

kì-nhân 奇人 = người kì-lạ, người kì-dị, người lạ-thường, người khác-lạ

đa 多 = nhiều

kì-ngộ 奇遇 = gặp-gỡ kì-lạ, gặp chuyện kì-lạ

Tự cổ kì-nhân đa kì-ngộ.

Từ xưa, người khác-thường hay gặp chuyện khác-lạ. [Từ xưa tới nay, hễ là người khác-thường thì hay gặp chuyện khác-lạ.]

60Â. Câu đầu tiên trong bài Trần-ai Ai Dễ Biết Ai của Nguyễn-Công-Trứ:

江山不少英雄客。

Giang-san bất thiếu anh-hùng khách.

giang-san 江山 = sông và núi, núi-sông, sông-núi

thiếu 少 = ít

anh-hùng khách 英雄客 = khách anh-hùng, người anh-hùng, người tài giỏi và có chí khí hơn người thường.

Giang-san bất thiếu anh-hùng khách.

Núi-sông không ít người tài-giỏi và có chí-khí hơn người thường đâu.

61Â. Hai câu trong bài Trần-ai Ai Dễ Biết Ai của Nguyễn-Công-Trứ:

Thiên phú ngô, địa tải ngô. 天覆吾，地載吾。

Thiên-địa sinh ngô nguyên hữu ý. 天地生吾原有意。

Thiên 天 = Trời

địa 地 = đất

phú 覆 = che, trùm, áp (611-612)

ngô 吾 = ta (85) [ngã 我 (220) = tôi, ta]

tải 載 = chở (669)

nguyên 原 = vốn là

Thiên phú ngô, địa tải ngô.

Thiên-địa sinh ngô nguyên hữu ý.

Trời che ta, đất chở ta.

Trời-đất sinh ra ta vốn là có ý.

[Trời-đất sinh ra ta, che-chở ta, tất-nhiên là có dụng-ý gì đó. (Chứ không phải sinh ra ta để ta chơi-bời lêu-lổng, chọc-phá người khác đâu.)]

62Â. Hai câu đầu trong bài Thú Nguyệt-hoa của một tác-giả chưa biết tên:

Hữu duyên thiên-lí năng tương-ngộ. 有緣千里能相遇。

Vô duyên đối-diện bất tương-phùng. 無緣對面不相逢。

duyên 緣 (491) = duyên-nợ, duyên-số, sự ràng-buộc giữa người đàn ông và người đàn bà như đã được định sẵn. [Khác với lục 綠 (487) = màu xanh lá cây.]

thiên-lí 千里 = một nghìn dặm (dặm)

năng 能 = có thể

tương-ngộ 相遇 = gặp nhau (ngộ 遇 (685) = gặp [giữa đường])

tương-phùng 相逢 = gặp nhau (phùng 逢 (683) = gặp)

đối-diện 對面 = ở trước mặt

Hữu duyên thiên-lí năng tương-ngộ.

Vô duyên đối-diện bất tương-phùng.

(Hai người) có duyên với nhau (thì) dù xa cách nghìn dặm cũng vẫn có thể gặp-gỡ nhau. Không có duyên với nhau (thì) dù ở trước mặt nhau cũng không biết có nhau, không để ý tới nhau.

63Â. Hai câu trong bài Cho Trái Mùì Đồi của một tác-giả chưa biết tên:

Thiên sinh nhân, hà nhân vô lộc!? 天生人，何人無祿。

Địa sinh thảo, hà thảo vô căn!? 地生草，何草無根。

hà nhân? 何人 = người nào?

hà thảo? 何草 = cỏ nào?

lộc 祿 (443,445) = những việc tốt-lành Trời cho, của Trời cho

căn 根 = rễ

Thiên sinh nhân, hà nhân vô lộc!?

Địa sinh thảo, hà thảo vô căn!?

Trời sinh ra người, người nào mà không có lộc!?

Đất sinh ra cỏ, cỏ nào mà không có rễ!?

64Â. Câu đầu tiên trong bài Phân Hồng-nhan Có Mong-manh của Cao-Bá-Quát:

自古紅顏多薄命

Tự cổ hồng-nhan đa bạc-mệnh.

Từ xưa [đến nay] người đẹp phần nhiều là bạc-mệnh. [Giống-giống như câu Hồng-nhan bạc-mệnh hay Hồng-nhan đa truân.]

đa 多 = nhiều; bạc 薄 = mỏng, mỏng-manh;

bạc-mệnh 薄命 = số-mệnh mỏng-manh, không may-mắn, không sống lâu, hẩm-hiu.

65Â. Hai câu trong bài Hát Cô-đâu của Trần-Tế-Xương:

Tửu hậu khán hoa nhàn bất yếm. 酒後看花間不厭。

Hoa tiền chúc tửu hứng vô nhai. 花前酌酒興無涯。

tửu 酒 = rượu; hậu 後 = sau; tiền 前 = trước; khán 看 = xem; hoa 花 = hoa, bông;

nhàn 閒 = nhàn, rảnh-rỗi, không bận-rộn, không phải lo-nghĩ hay bận-bịu gì;

yếm 厭 = chán.

chúc 酌 (700) = uống [rượu] (nguyên nghĩa là rót [rượu]);

hứng 興 (538) = nhìn cảnh-vật, trong lòng thích-thú hay xúc-động, rồi bộc-lộ ra bằng cử-chỉ hay bằng thơ-văn; nhai 涯 (348) = bờ, bờ-bến; vô nhai 無涯 = không bờ-bến.

Tửu hậu khán hoa nhàn bất yếm.

Hoa tiền chúc tửu hứng vô nhai.

Sau khi uống rượu, ngắm hoa không chán.

Ở trước hoa uống rượu, thích-thú biết chừng nào.

[Uống rượu xong, ngắm hoa mãi không chán. Như vậy thì uống rượu ở trước hoa thú-vị biết chừng nào.]

66Â. Hai câu trong bài Có Chí Thì Nên của Nguyễn-Công-Trứ:

Độc thư thiên bất phụ, 讀書天不負,
Hữu chí sự cánh thành. 有志事竟成。

độc 讀 = đọc; thư 書 = sách

phụ 負 = đối-xử tệ, làm trái với ước-hẹn (ThCh644, nghĩa 3 : vổ [phủ])

sự 事 = việc; cánh 竟 = thì; thành 成 = nên

Độc thư thiên bất phụ,
Hữu chí sự cánh thành.

Độc sách, Trời không phụ. Có chí thì nên. [Trời không phụ người đọc sách. Có chí thì nên. → Trời không phụ người đi học. Chịu khó học-hành thì thế nào cũng khá. Có chí thì làm gì cũng thành-công tốt-đẹp, làm gì cũng được.]

67Â. Câu cuối cùng trong bài Chưa Say của Nguyễn-Khắc-Hiếu:

酒中自有聖賢。

Tửu trung tự hữu thánh-hiền.

Chính ở trong rượu có thánh-hiền.

tửu trung 酒中 = trong rượu, ở trong rượu; tự 自 (534) = mình, chính mình

68Â. Câu cuối cùng trong bài Say của Nguyễn-Khắc-Hiếu:

酒中應是神仙。

Tửu trung ưng thị thần-tiên.

Ở trong rượu đáng là thần-tiên.

ưng 應 = nên, đáng

thị 是 = là

69Â. Lời nói đầu của Lê-Văn-Đặng khi in lại *Tam Tự Kinh* 三字經 vào năm 2002:

Tích phụ thời, vấn tổ-phụ, cầu tây-học. Ư Càn-vương, tổ-phụ viết: ‘Pháp nhi khứ, nhữ hà vi?’ Tổ-phụ khuất, Pháp bất bại. Chí ngã thời, phụ diễn thuyết, chư thư kinh. Giáo tuy nghiêm, học hà cần, tập bất chuyên. Phụ một liễu, sư nan tâm, vô kinh tụng. Hối bất cập. Kim cố tả, thử cổ thư, cung phụ-mẫu, xá tử quá. Vạn tạ hĩ.	昔父時 問祖父 求西學 於勤王 祖父曰 法而去 汝何為 祖父屈 法不敗 至我時 父演說 諸書經 教雖嚴 學何勤 習不專 父歿了 師難尋 無經誦 悔不及 今故寫 此古書 恭父母 赦子過 萬謝矣
---	--

Tích phụ thời, 昔父時 = Nhớ lúc cha tôi
 vấn tổ-phụ, 問祖父 = hỏi xin ông tôi

cầu Tây-học.	求西學	= để được học tiếng Tây [tiếng Pháp]
Ư Càn-vương,	於勤王	= Ở trong nhóm Càn-vương [Thuộc nhóm...]
tổ-phụ viết:	祖父曰	= ông tôi nói rằng:
‘Pháp nhi khứ,	法而去	= ‘(Nếu) Pháp thua chạy,
nhữ hà vi?’	汝何爲	= mà làm gì (mà sinh-sống)?’
Tổ-phụ khuất,	祖父屈	= Ông tôi mất rồi,
Pháp bất bại.	法不敗	= Pháp (vẫn) chưa thua.
Chí ngã thời,	至我時	= Đến thời (của) tôi,
phụ diễn thuyết,	父演說	= cha tôi giảng-dạy
chư thư kinh.	諸書經	= các kinh sách.
Giáo tuy nghiêm,	教雖嚴	= Day tuy (có) nghiêm (đó),
học hà cần,	學何勤	
tập bất chuyên.	習不專	= (nhưng) (tôi) học-tập không chuyên-cần.
Phụ một liễu,	父歿了	= Cha tôi mất (đi),
sư nan tầm,	師難尋	= khó tìm thầy dạy,
vô kinh tụng,	無經誦	= (lại) không có sách mà học.
Hối bất cập.	悔不及	= (Bấy giờ) ăn-năn hối-hân không kịp nữa.
Kim cố tả,	今故寫	
thử cổ thư,	此古書	= Nay chép lại sách xưa
cung phụ-mẫu,	恭父母	= kính dâng cha mẹ
xá tử quá.	赦子過	= (để xin cha mẹ) tha lỗi cho con.
Vạn tạ hĩ.	萬謝矣	= Muôn vàn cảm-tạ.

Tích phụ thời, vấn tổ-phụ, cầu tây-học. Ư Càn-vương, tổ-phụ viết: ‘Pháp nhi khứ, nhữ hà vi?’ Tổ-phụ khuất, Pháp bất bại. Chí ngã thời, phụ diễn thuyết, chư thư kinh. Giáo tuy nghiêm, học hà cần, tập bất chuyên. Phụ một liễu, sư nan tầm, vô kinh tụng. Hối bất cập. Kim cố tả, thử cổ thư, cung phụ-mẫu, xá tử quá. Vạn tạ hĩ.

Nhớ lúc cha tôi xin ông tôi để học tiếng Tây. Vốn là người trong nhóm Càn-vương chống Pháp, ông tôi nói: ‘Nếu Pháp thua chạy, con làm gì mà sống?’ Ông tôi mất đi, Pháp vẫn chưa thua. Đến thời của tôi, cha tôi có giảng-dạy kinh sách cho tôi. Dù rằng có nghiêm-khắc, nhưng tôi học-tập không được chuyên-cần. Đến khi cha tôi mất, không tìm được thầy dạy, cũng không có sách để học. Bấy giờ, ăn-năn hối-lỗi cũng đã muộn rồi. Nay con xin chép lại sách xưa để kính dâng cha mẹ, xin cha mẹ tha lỗi cho con. Con xin muôn vàn cảm-tạ.

70Â. Trích lời nói đầu của Nguyễn-Văn-Mại trong cuốn *Việt-Nam Phong-sử* 越南風史 in lại năm 1972:

<p>Phong giả hà? Dân tục ca-dao chi thi dã. Sử giả hà? Thị-phi, thiện-ác, mĩ-thứ, khuyến-trùng chi minh-giám dã. Phong hà vị chi sử? Nhân dân-phong nhi tri quốc-sử dã. Ngã Nam lập quốc cổ hĩ, thượng hạ ngũ thiên niên gian. Kì triều-đình chi chính-trị, nhân-dân chi tục thượng, thế-đại chi duyên cách, hiền hiếu chi điệt khởi, tồn hồ quốc-sử giả, vãng-vãng tản vu dân-gian phong.</p>	<p>風者何? 民俗歌謠之詩也。 史者何? 是非, 善惡, 美刺, 勸懲之明鑑也。 風何謂之史? 因民風而知國史也。 我南立國古矣, 上下五千年間。其朝廷之政治, 人民之俗尚, 世代之沿革, 賢好之迭起, 存乎國史者, 往往散于民間風。</p>
--	--

hà 何 = tiếng để hỏi; hà nhật? 何日 = ngày nào? hà túc? 何足 = sao đủ?

Phong giả hà? 風者何 = Phong là sao? Phong là gì?

Sử giả hà? 史者何 = Sử là sao? Sử là gì?

phong giả 風者 = phong (lời tên [danh-từ]) [Giả là tiếng đứng sau một lời để chỉ lời đó là lời tên, tức là một người, một vật, cái gọi là]; sử giả 史者 = sử; dân-tục 民俗 = phong-tục của người dân; thi 詩 = thơ.

Phong giả hà? Dân-tục ca-dao chi thi dã. = Phong là gì? (Phong là) thơ ca-dao về phong-tục của người dân. [ca 歌 = bài hát có chương có khúc; dao 謠 (633) = bài hát không có chương có khúc];

thị-phi 是非 = phải trái; thiện-ác 善惡 = thiện-ác, lành-dữ; mĩ-thứ 美刺 = khen chê, lời khen chê; khuyến-trùng 勸懲 = khuyến-khích và trừng-trị, trừng-phạt;

Thị-phi, thiện-ác, mĩ-thứ, khuyến-trùng chi minh-giám dã. = Tám gương sáng của việc phải trái, việc thiện việc ác, việc khen chê, việc khuyến-khích và trừng-phạt.

Phong hà vị chi sử? 風何謂之史 = Phong sao gọi là sử?

dân-phong 民風 = phong-tục của người dân, phong-tục của dân chúng

Nhân dân-phong nhi tri quốc-sử dã 因民風而知國史也 = Vì phong-tục của người dân mà biết quốc-sử vậy.

Ngã Nam lập quốc cổ hĩ 我南立國古矣 = Nước Nam ta lập-quốc đã lâu rồi.

Ngũ thiên niên gian 五千年間 = trong năm nghìn năm.

Ngã Nam lập quốc cổ hĩ, thượng hạ ngũ thiên niên gian. = Nước Nam ta lập-quốc đã lâu rồi, trong khoảng trên dưới năm nghìn năm.

Triều-đình chi chính-trị 朝廷之政治 = chính-trị của triều-đình, việc chính-trị ở triều-đình; nhân-dân chi tục 人民之俗 = phong-tục của nhân-dân;

duyên 沿 (338) = noi, noi theo; cách 革 (755) = đổi, thay-đổi; thế-đại chi duyên cách 世代之沿革 = sự theo cũ hay đổi mới của mỗi đời; điệt 迭 (679) = lần-lượt, thay phiên; khởi 起 = nổi lên; hiếu 好 = thềm-muốn, tham-lam;

hiền hiếu *chi* diệt khởi 賢好之迭起 = sự thay phiên nhau nổi lên của người hiền và kẻ gian-tham; tồn 存 = còn giữ, ghi chép; hồ 乎 (7) = (ở) trong [tiếng kèm đứng sau tồn]; tồn hồ quốc-sử giả 存乎國史者 = còn ghi-chép trong quốc-sử; vãng-vãng 往往 (192) = thường-thường; tản 散 (258) = rời-rạc, tản-mát [tán = dẫn ra]; vu 于 = ở, tại; vãng-vãng tản vu dân-gian phong 往往散于民間風 = thường-thường tản-mát ở 'phong' trong dân-gian, thường-thường tản-mát ở thơ ca-dao về phong-tục trong dân-gian.

Bản dịch của Tạ-Quang-Phát:

Phong là gì? - Là thơ ca-dao về phong-tục của nhân-dân. Sử là gì? - Là tấm gương sáng để soi mà biết việc phải trái, việc thiện ác, việc khen chê, việc khuyến-khích và trừng-phạt.

Phong sao gọi là sử? - Là vì nhân xem phong-tục của nhân-dân mà biết được quốc-sử. Nước Nam ta lập quốc đã lâu đời trên dưới trong khoảng năm nghìn năm, chính-trị của triều-đình, phong-tục của nhân-dân, việc theo cũ hay đổi mới, việc người hiền kẻ gian-tham nổi nhau nổi lên đều còn ghi chép trong quốc-sử, thịnh-thoảng lại tản-mát trong thơ phong-dao của nhân-dân.

Những trường-hợp tương-tự như đoạn văn này, người biết chữ Hán và tiếng Hán-Việt thường chỉ có thể tra tự-điển và từ-điển để xem bản dịch dịch có hay không có sát không; ít khi có thể dịch lấy một mình được.

71Â. Câu đối của Trương-Quốc-Dụng, thượng-thư bộ hình dưới triều Tự-Đức, người cùng tỉnh với Nguyễn-Công-Trứ tặng Nguyễn-Công-Trứ (ngày về hưu):

Lục-địa thần-tiên, danh trọng Hồng-sơn Lam-thủy 陸地神仙, 名重鴻山藍水 ○
 Vạn gia sinh-phật, công cao Tiền-hải Kim-sơn ⁴ 萬家生佛, 功高錢海金山 ○

⁴ Nguyễn-Công-Trứ đã làm được bao nhiêu việc giúp ích cho đời (lời nói đi đôi với việc làm). Đối với Trương-Quốc-Dụng, người trẻ hơn Nguyễn-Công-Trứ 18 tuổi, việc lớn-lao hơn cả của Nguyễn-Công-Trứ là lập ra hai huyện Tiền-hải (tỉnh Nam-định) Kim-sơn (tỉnh Ninh-bình). Người dân Tiền-hải Kim-sơn rất kính-phục và biết ơn Nguyễn-Công-Trứ. Nhất là dân Kim-sơn. Thí-dụ như dòng họ Phạm làng Dương-điền, huyện Kim-sơn, tỉnh Ninh-bình. Năm 1830, một người làm ruộng nghèo và ngoan đạo (đạo Thiên-Chúa, giáo-phái Công-giáo) ở làng Trà-lũ, huyện Gia-thủy, tỉnh Nam-định, tên là Phạm-Văn-Ngũ, 32 tuổi (sinh năm 1799) vì sợ lệnh cấm đạo của vua Minh-Mạng không làm ăn sinh-sống ở làng mình được, nên đã đưa vợ con và một số họ-hàng thân-thích tới Kim-sơn. Nguyễn-Công-Trứ cho họ ở làng Dương-điền. Ở đây cuộc sống dễ-dàng hơn, thoải-mái hơn, lệnh cấm đạo bớt khe-khắt hơn. Gia-đình Phạm-Văn-Ngũ có bảy người con. Người con thứ năm tên là Phạm-Văn-Ân. Gia-đình Phạm-Văn-Ân (đời thứ hai) có năm người con. Người con cả tên là Phạm-Văn-Suý. Phạm-Văn-Suý (đời thứ ba) bỏ nghề làm ruộng, lấy vợ Bắc-Ninh (tên là Nguyễn-Thị-Đào), sinh được sáu người con. Người con thứ hai là Phạm-Văn-Tố. Phạm-Văn-Tố (đời thứ tư) ra đời ở Hà-nội, lớn lên ở quê ngoại (Bắc-ninh), lấy vợ Bắc-ninh (tên là Vương-Thị-Nghiêm), sinh được tám người con. Mãi tới đời này (đời thứ năm), mới có mấy người theo kịp Nguyễn-Công-Trứ về việc

(Cụ là) Thần-tiên ở đất liền, tiếng-tâm (của cụ) quý-trọng như núi Hồng sông Lam. (Cụ là) Phật sống của muôn nhà, công-đức (của cụ) cao-dày như hai huyện Tiền-hải Kim-sơn.

lục-địa 陸地 = đất liền

trọng 重 = nặng, quý-trọng

B. Tiếng Hán-Việt trong Thơ

Người Việt có rất nhiều thơ viết bằng tiếng Hán-Việt. Có nhiều bài rất súc-tích rất truyền-cảm nhưng chỉ có một số bài dễ hiểu như thơ Đường của Tàu.

72B. Bài thơ của Lí-Thường-Kiệt:

Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư. Tiệt-nhiên định-phận tại thiên-thư. Như hà nghịch-lỗ lai xâm-phạm. Nhữ đẳng hành khan thủ bại-hư.	南國山河南帝居 截然定分在天書 如何逆虜來侵犯 汝等行看取敗虛
---	--

Nam-quốc 南國 = nước Nam; Nam-đế 南帝 = vua nước Nam; cư 居 = ở

tiệt-nhiên 截然 (221-222) = phân-biệt rõ-ràng đâu ra đấy

định-phân 定分 = số-phân đã được định sẵn; Thiên-thư 天書 = sách Trời

như 如 (126) = ví thử; hà 何 = sao; như hà 如何 = tại sao

ngịch 逆 (681) = kẻ chống-đối, người làm loạn

lỗ 虜 (583) = tù-binh, quân địch bị bắt sống

ngịch-lỗ 逆虜 = giặc-cướp

lai 來 = lại (đây), đến (đây)

nhữ đẳng 汝等 = chúng mày

hành 行 (599) = sắp tới, sắp xảy ra

khan 看 = nhìn, mở mắt ra mà nhìn, coi, xem [khán (426) = coi, xem...]

hành khan 行看 = chờ xem, chờ đó mà coi

thủ 取 (77) = nắm lấy; bại 敗 (258) = thua, đổ-nát, nát

học-hành. Một người đổ-đạt vào đúng tuổi năm xưa Nguyễn-Công-Trứ thành-danh. Họ cố-gắng noi gương về văn-thơ nhưng chưa được như ý-nguyện. Còn về sự-nghiệp kinh-tế có lẽ phải đợi thêm một vài đời nữa.

Ngày lúc còn sống, Nguyễn-Công-Trứ đã được một làng thuộc huyện Kim-sơn tôn làm thần thành-hoàng. Đó là một trong những lí-do khiến cho triều-đình nghi-ngờ Nguyễn-Công-Trứ có ý-định làm phản. Người làng Dương-điềm kể lại với nhau rằng: ngày đem rượu và trà-cau bánh-trái lên quan xin đặt tên làng. Nguyễn-Công-Trứ hỏi muốn đặt tên là gì, cả đám đứng yên. Nguyễn-Công-Trứ cười: “Được rồi. Muốn sao được vậy. Tên làng là Dương-điềm”. (Dương-điềm là luôn-luôn thần-nhiên điềm-đạm.) Không phải chỉ riêng con cháu nhà họ Phạm mà hầu hết người làng Dương-điềm đều như vậy. Có nhiều người tưởng rằng dân Dương-điềm khinh-khỉnh, kiêu-ngạo. Sự thật đó chỉ là thói quen của ông cha tổ-tiên để lại, giống hệt thừa xưa lúc đưa nhau lên gặp quan Dinh-điền-sứ Nguyễn-Công-Trứ.

hư 虛 = không có kết-quả, không được gì, rỗng

bại-hư 敗虛 = thất-bại đau-đớn, thất-bại chua-cay, thất-bại nặng, thua to

<p>Nam-quốc <u>sơn-hà</u> Nam-đế cư. Tiệt-nhiên định-phận tại thiên-thư. Như hà nghịch-lỗ lai xâm-phạm. Nhữ đẳng hành khan thủ bại-hư.</p>	<p><u>Sông-núi</u> nước Nam, vua nước Nam ở. Số-phận đã được phân-biệt rõ-ràng trong sách Trời. Tại sao giặc-cướp tới đây xâm-phạm (sông-núi nước Nam). Chúng mày hãy chờ xem, (thế nào cũng sẽ) nắm lấy thất-bại đau-đớn chua-cay.</p>
---	--

73B. Bài thơ của Trần-Quang-Khải:

<p>Đoạt sáo Chương-dương độ, Cầm Hồ Hàm-tử quan. Thái-bình tu nỗ-lực. Vạn cổ thủ giang-san.</p>	<p>奪槩章陽渡 擒胡鹹子關 太平須努力 萬古此江山</p>
--	---

đoạt 奪 = lấy từ trên tay của người khác;

sáo 槩 (309) = cái giáo dài [Theo Thiệu-Chửu, đáng lẽ đọc là sóc];

độ 渡 (352) = bến đò; qua; cứu-vớt;

cầm 擒 (250) = bắt, giữ; Hồ 胡 = tên một giống người ở Mông-cổ, nói chung người Mông-cổ; quan 關 (730) = cửa ải, cửa ô, nơi kiểm-soát người qua lại và hàng-hoá;

tu 須 (761) = nên; nỗ 努 (58) = gắng - nỗ-lực = gắng sức [nỗ 弩 (187) = cái nỏ];

vạn 萬 = muôn, mười nghìn, mười ngàn; cổ 古 = xưa; thủ 此 (323) = ấy.

<p>Đoạt sáo Chương-dương độ, Cầm Hồ Hàm-tử quan. Thái-bình tu nỗ-lực. Vạn cổ thủ giang-san.⁵</p>	<p>Đoạt giáo (trên tay giặc) ở bến Chương-dương, Bắt giữ quân Mông-cổ ở cửa Hàm-tử. Lúc thái-bình nên cố-gắng. Từ muôn năm trước vẫn là non-sông ấy. (Non-sông của những người đoạt giáo trên tay giặc, bắt giữ kẻ xâm-lãng và ngay lúc thái-bình cũng vẫn cố-gắng xây-dựng đất nước...)</p>
--	---

⁵ Có bản viết là Vạn cổ cựu giang-san 萬古舊江山 [cựu 舊 (539) = cũ, lâu]. (Từ muôn năm trước đến nay vẫn là non-sông muôn năm trước.)

<p><i>Chương-duyơng cướp giáo giặc, Hàm-tử bắt quân thù. Thái-bình nên gắng-sức, Non-nước ấy nghìn thu.</i></p> <p>Trần-Trọng-Kim dịch</p>	<p><i>Chương-duyơng cướp giáo giặc, Hàm-tử bắt quân Hồ. Thái-bình nên gắng-sức, Non-nước ấy ngàn thu.</i></p> <p>Phạm-Văn-Son dịch</p>
--	--

74B. Một bài thơ của Thôi Hộ 崔護 vào đời nhà Đường 唐 bên Tàu. Bài này thường có tên là Đề Tích Sở Kiến Xứ 題昔所見處 :

<p>Khứ niên kim nhật thử môn trung. Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ? Đào hoa y cựu tiếu đông phong.</p>	<p>去年今日此門中 ○ 人面桃花相映紅 ○ 人面不知何處去 ○ 桃花依舊笑東風 ○</p>
---	--

đề 題(765) = viết lên chỗ nào đó để người khác biết; tích 昔 = xưa;
sở-kiến 所見 = mình thấy [sở-trường 所長 = cái mình giỏi, cái mình hay; sở-đoản = cái mình dở, cái mình kém; sở-thích = cái mình thích...]; xứ 處 = nơi;
Đề tích sở kiến xứ 題昔所見處 = Viết ở chỗ trông thấy ngày trước, đề ở chỗ trông thấy ngày trước; khứ niên 去年 = năm ngoái; kim nhật 今日 = ngày này;
thử môn trung 此門中 = trong cửa ấy; nhân diện 人面 = mặt người; đào hoa 桃花 = hoa đào; tương ánh hồng 相映紅 = màu đỏ tươi rọi lên nhau; bất tri 不知 = không biết; hà xứ khứ 何處去? = đi nơi nào? y cựu 依舊 = như cũ; tiếu 笑 = cười, cười với; đông 東 = phía đông; phong 風 = gió; đông phong 東風 = gió đông [gió từ phía đông thổi tới, gió xuân].

<p>Khứ niên kim nhật thử môn trung. Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ? Đào hoa y cựu tiếu đông phong.</p>	<p>Vào ngày này năm ngoái, trong cửa này (có một người đẹp) nét mặt và màu hoa đào rọi lên nhau. Người đó (bây giờ) không biết đi đâu. (Cảnh vật thì vẫn vậy,) hoa đào vẫn như xưa, vẫn cười với gió xuân.</p>
---	--

Lời đơn-sơ, ý thành-thật, không có chỗ nào khen quá đáng. Màu đỏ của mặt người chiếu lên hoa, màu đỏ của hoa chiếu lên mặt người chỉ là sự thật của một người nước da tươi-mát mịn-màng đứng bên hoa. Tuy-nhiên, nhờ câu chuyện đã được thêu-dệt đã làm cho bài thơ dễ thương hơn, đáng yêu hơn.

Ngày còn trẻ, nhà thơ Thôi Hộ rất ít bạn-bè, thích đi ngắm cảnh. Một ngày xuân nắng đẹp, thấy một vườn đào hồng-thắm rực-rỡ. [Chỉ cần đẹp như hoa đào vùng Oa-sinh-tân Đi-xi vào hai tuần-lễ đầu tiên của tháng tư cũng đủ thu-hút không biết bao nhiêu là

du-khách.] Thôi Hộ lấy cốc xin nước để được vào trong vườn. Người mở cửa là một cô gái xinh-tươi và duyên-dáng vô-cùng. Nàng dẫn chàng trai đi khắp vườn. [Người đời kể lại với nhau, Thôi Hộ đẹp trai, ăn nói dễ nghe. Chỉ cần như thế thôi cũng đã đủ làm cho cô chủ có đủ can-đảm đưa khách đi xem vườn rồi.] Năm sau, [chợt nhớ tới người xưa] cũng tháng đó, ngày đó, giờ đó, nhà thơ Thôi Hộ trở lại vườn đào. Người xưa chẳng thấy đâu. Hoa đào vẫn đẹp. Thôi Hộ lấy bút đề bốn câu thơ dán lên cửa. Về tới nhà, chàng Thôi Hộ nhớ người xưa - nhớ quá - nhớ đến độ không làm gì được nữa, ăn không thấy ngon, ngủ không ngủ được. Mấy hôm sau, chàng cố lết tới vườn đào.

Đau-đốn thay, nhà nàng có tang. Người chết lại chính là nàng - người chàng gặp năm trước. Thôi Hộ bủn-rủn chân tay - nghe người nhà kể lại. Sau khi nàng thấy bài thơ của chàng để lại, nàng buồn-khổ đau-đốn và hối-tiếc vì không được gặp chàng, đã bỏ ăn bỏ uống cho tới chết. Thôi Hộ xin phép được thấy mặt nàng lần chót. Nước mắt của chàng nhỏ xuống mặt nàng, nàng mở mắt ra.

Người đời còn kể lại rằng: Thôi Hộ và cô gái vườn đào lấy nhau. Và cũng như truyện thần-tiên, họ thương nhau suốt đời. [Riêng về phần họ có hay cãi nhau chửi nhau không. Chàng lấy thêm bao nhiêu vợ nữa thì không thấy ai nói. Có lẽ vì sợ người đời sau mất hứng-thú nên bỏ đi.]

Truyện Kiều của Nguyễn-Du có câu:

Trước sau nào thấy bóng người, 嫋嫋芾窳膝馱
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông. 花桃辭外群嗤鬪東

75B. Một bài thơ của Vương Duy 王維 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Tạp-thi 雜詩 :

Quân tự cố-hương lai, Ứng tri cố-hương sự. Lai nhật ý song tiền, Hàn mai trước hoa vị?	君自故鄉來 應知故鄉事 來日綺窗前 寒梅著花未
---	----------------------------------

quân 君 = anh, ông, bạn (ngôi thứ hai/tôn-kính); tự 自 = từ; cố-hương 故鄉 = quê cũ; lai 來 = lại, đến đây; ứng 應 = chắc là, hẳn là; tri 知 = biết; sự 事 = việc, chuyện; nhật 日 = ngày; ý 綺 (489) = các thứ the hay lụa có thêu hoa [Theo Thiệu-Chửu, đáng lẽ phải đọc là khỉ.]; song 窗 (454) = cửa sổ; tiền 前 = trước; ý song tiền 綺窗前 = ở trước cửa sổ có tám khăn thêu hoa; hàn 寒 = lạnh; mai 梅 = mai, mơ; trước 著 (562) = (người) mặc, (cây) có hoa, nở hoa; hoa 花 = hoa, bông; trước hoa 著花 = nở hoa, nở bông; vị 未 = chưa.

Quân tự cố-hương lai, Ứng tri cố-hương sự. Lai nhật ý song tiền, <u>Hàn mai</u> trước hoa vị?	= Bạn từ quê cũ tới đây, = Chắc là biết rõ (mọi) chuyện [ở quê cũ] = Hôm (bạn) đi, <u>cây mai mùa lạnh</u> ở trước cửa sổ có tấm khăn thêu, đã nở hoa chưa?
--	--

<i>Ở quê anh mới tới đây, Việc quê anh biết đổi thay thế nào. Hôm đi trước cửa buồng thêu, Cây mai mùa lạnh nở nhiều hoa chưa?</i> Trần-Trọng-Kim dịch	<i>Bạn tự quê xưa đến Tất rõ chuyện quê xưa. Khi đến bên song đẹp, Mai lạnh nở hoa chưa?</i> Trần-Trọng-San dịch
--	--

76B. Một bài thơ của Vương Xương-linh 王昌齡 vào đời nhà Đường bên Tàu. Bài này thường có tên là Khuê Oán 閨怨 :

Khuê-trung thiếu-phụ bất tri sầu. Xuân nhật ngưng trang thương thúy-lâu. Hốt kiến mạch đầu dương-liễu sắc, Hối giao phu-tế mịch phong hầu.	閨中少婦不知愁 春日凝妝上翠樓 忽見陌頭楊柳色 悔教夫婿覓封侯
---	--

khuê 閨(727) = chỗ con gái ở; trung 中 = trong; khuê-trung 閨中 = trong phòng khuê; thiếu-phụ 少婦 = người đàn bà trẻ, thiếu-phụ;
 bất tri 不知 = chẳng biết, đâu có biết .. là gì; sầu 愁 = buồn-rầu, sầu.
 xuân-nhật 春日 = ngày xuân; ngưng 凝 (47) = ngừng, đọng lại; trang 妝 = trang-điểm; ngưng trang 凝妝 = ngừng trang-điểm, trang-điểm xong;
 thương 上 = lên [thượng 上 = trên]; thúy 翠 = màu xanh biếc; lâu 樓 = lầu.
 hốt 忽 = chợt; kiến 見 = thấy; hốt kiến 忽見 = chợt thấy; mạch 陌 = đường nhỏ, (đường) bờ ruộng; dương-liễu 楊柳 = tên một loại liễu; sắc 色 = màu, sắc, màu-sắc.
 hối 悔 = tiếc, hối-tiếc; giao 教 = khuyên; phu-tế 夫婿 = chồng; mịch 覓 = tìm
 phong 封 = phong, vua ban cho; hầu 侯 = tên một tước, tên một chức-vị;
 mịch phong hầu 覓封侯 = đi tìm công-danh.

Khuê-trung thiếu-phụ bất tri sầu. Xuân nhật ngưng trang thương thúy-lâu. Hốt kiến mạch đầu dương-liễu sắc, Hối giao phu-tế mịch phong hầu.	[1] Trong phòng khuê, (có một) người đàn bà (còn) trẻ, chưa biết buồn là gì. [2] (Vào một) ngày xuân, (vừa) trang-điểm xong, (nàng) lên trên lầu biếc. [3] Chợt thấy màu-sắc dương-liễu ở đầu đường, [4] mới hối-tiếc đã khuyên chồng đi tìm công-danh.
---	---

Bài này thấy trong mấy câu của Đoàn-Thị-Điểm trong *Chinh-phụ Ngâm*:

Lòng này hoá đá cũng nên.
E không lệ ngọc mà lên trông lâu.
Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương-liễu.
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.
Chẳng hay muôn sự ruổi-giong,
Lòng chàng biết có như lòng thiếp chăng?

77B. Một bài thơ của Sâm Tham 岑參 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Sơn-phòng Xuân Sự 山房春事:

Lương-viên nhật mộ loạn phi nha. Cực mục tiêu-điều tam lưỡng gia. Đình thụ bất tri nhân khứ tận, Xuân lai hoàn phát cựa thời hoa.	梁園日暮亂飛鴉。 極目蕭條三兩家。 庭樹不知人去盡， 春來還發舊時花。
--	--

Sơn-phòng 山房 = tên địa-phương, tên đất; xuân 春 = mùa xuân; sự 事 = chuyện, việc; Sơn-phòng xuân sự 山房春事 = câu chuyện (về) mùa xuân ở Sơn-phòng; Lương-viên 梁園 = tên đất thuộc Sơn-phòng; nhật 日 = ngày; mộ 暮 = buổi chiều tối; loạn 亂 = rối bời, lộn-xộn, hỗn-độn; phi 飛 = bay; nha 鴉 = quạ; cực 極 = cùng-cực, hết chỗ nói; mục 目 (425) = mắt, nhìn kĩ; tiêu-điều 蕭條 = tiêu-điều, yên-lặng buồn-bã; tam 三 = ba; lưỡng 兩 = hai; tam lưỡng 三兩 = hai ba, vài ba; gia 家 = nhà; đình 庭 = sân; thụ 樹 = cây, cây-cối; bất 不 = chẳng, không, chẳng hề; tri 知 = biết; nhân 人 = người, người ta; khứ 去 = đi; tận 盡 = hết; lai 來 = lại, đến; hoàn 還 = lại, một lần nữa; phát 發 = nở; phát hoa 發花 = nở hoa, đâm bông; cựa 舊 = cũ; thời 時 = mùa.

Lương-viên nhật mộ loạn phi nha. Cực mục tiêu-điều tam lưỡng gia. Đình thụ bất tri nhân khứ tận, Xuân lai hoàn phát cựa thời hoa.	[1] Ở Lương-viên, vào lúc trời sắp tối, quạ bay loạn-xạ. [2] Nhìn khắp cả chỉ thấy cảnh tiêu-điều buồn-bã với vài ba nóc nhà. [3] Cây-cối ở trước sân chẳng hề biết người ta đi (đâu) hết rồi, [4] (nên) mùa xuân đến, lại đâm bông [nở hoa] như những mùa trước.
--	---

Sơn-phòng Xuân Sự Lương-viên nhật mộ loạn phi nha. Cực mục tiêu-điều tam lưỡng gia. Đình thụ bất tri nhân khứ tận, Xuân lai hoàn phát cựa thời hoa. Sâm Tham	Chuyện xuân ở Sơn-phòng Trời chiều tiếng quạ bay xao-xác, Trước mắt tàn-hoang mấy túp nhà. Cây có biết đâu người đã vắng, Xuân về vẫn nở bấy nhiêu hoa. Trần-Trọng-San
---	---

78B. Một bài thơ của Mạnh Hạo-Nhiên 孟浩然 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Xuân Hiếu 春曉 :

Xuân-miên bất giác hiếu, Xứ-xứ vãn đề điếu. Dạ lai phong vũ thanh, Hoa lạc tri đa thiểu.	春眠不覺曉 處處聞啼鳥 夜來風雨聲 花落知多少
---	----------------------------------

xuân-miên 春眠 = ngủ xuân, giấc ngủ vào mùa xuân; bất giác 不覺 = không biết, không hay; hiếu 曉 = sáng, trời sáng; xứ-xứ 處處 = nơi-nơi, khắp nơi; vãn 聞 = nghe, nghe thấy; đề 啼 = (chim) kêu; điếu 鳥 = chim; dạ 夜 = đêm; lai 來 = lại; phong 風 = gió; vũ 雨 = mưa; thanh 聲 = tiếng, tiếng động; hoa lạc 花落 = hoa rụng; tri 知 = biết; đa 多 = nhiều; thiểu 少 = ít .

Xuân-miên bất giác hiếu, <u>Xứ-xứ vãn đề điếu.</u> <u>Dạ lai</u> phong vũ thanh, Hoa lạc tri đa thiểu.	Ngày xuân, nằm ngủ, không biết trời sáng (từ bao giờ), <u>khắp nơi</u> nghe thấy tiếng chim hót. [nghe thấy tiếng chim kêu ở <u>khắp nơi</u>]. (Mở mắt ra mới biết) <u>đêm vừa qua</u> trời mưa gió, (lúc đó mới tự hỏi) không biết hoa rụng nhiều hay ít.
---	---

79B. Một bài thơ của Trịnh Cốc 鄭谷 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Hoài-thủy Biệt Hữu 淮水別友:

Dương-tử-giang đầu, dương-liễu xuân, Dương-hoa sàu sát độ-giang-nhân. Số thanh phong địch li-đình vãn, Quân hướng Tiêu-tương, ngã hướng Tần.	楊子江頭楊柳春 楊花愁殺渡江人 數聲風笛離亭晚 君向瀟湘我向秦
---	--

Hoài-thủy 淮水 = sông Hoài, chảy từ tỉnh Hà-nam (Tàu), qua Anh-huy, Giang-tô, rồi ra biển; biệt 別 = từ-biệt, chia tay, tiễn đưa; hữu 友 = bạn; Hoài-thủy biệt hữu 淮水別友 = tiễn chân bạn ở sông Hoài, chia tay bạn trên sông Hoài; Dương-tử 楊子 = tên sông; giang 江 = sông; Dương-tử-giang 楊子江 = sông Dương-tử; Dương-tử-giang đầu = Dương-tử giang-đầu 楊子江頭 = ở đầu sông Dương-tử; Dương-liễu 楊柳 = tên một loại liễu; dương-hoa 楊花 = hoa dương-liễu; sàu 愁 = buồn-rầu, sầu; sát 殺 = giết, giết chết; độ-giang 渡江 = qua sông; độ-giang-nhân 渡江人 = người qua sông, khách sang sông; số 數 = mấy; thanh 聲 = tiếng; phong 風 = gió; địch 笛 = tên một loại sáo; li-đình 離亭 = nơi chia tay, nơi tiễn đưa; vãn 晚 = muộn, buổi chiều; quân 君 = bạn, anh, ông (ngôi thứ hai/tôn-kính); hướng 向 = hướng về phía, nhằm về phía, đi về phía; Tiêu-tương 瀟湘 = sông Tiêu-tương; ngã 秦 = đất Tần.

<p>Dương-tử-giang đầu, dương-liễu xuân, <u>Dương-hoa</u> sầu sát <u>độ-giang-nhân</u>.</p> <p>Sổ thanh phong dịch li-đình vãn, Quân hướng Tiêu-tương, ngã hướng Tần.</p>	<p>[1] Ở đầu sông Dương-tử, rặng dương-liễu đơn-mơn xanh-tươi màu xuân, [2] <u>Hoa dương-liễu</u> làm <u>khách sang sông</u> buồn chết đi được. [3] Gió đưa <u>vẳng-vẳng</u> mấy tiếng sáo tới li-đình [nơi chia tay]. Lúc ấy vào buổi chiều gần tối. [4] (Và cũng chính lúc ấy), anh phải đi về phía sông Tiêu-tương, còn tôi, tôi đi về đất Tần.</p>
--	--

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Từ biệt bạn trên sông Hoài

Sông Dương xuân thấm hàng dương,
Hoa Dương xui khách sang ngang ngại-ngàn.
Sáo chiều vắng tiếng li-tan,
Tiêu-tương bạn đến, đường Tần tôi đi.

80B. Một bài thơ của Trần Ngọc-Lan 陳玉蘭 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Kí Phu 寄夫 :

<p>Phu thú biên-quan, thiếp tại Ngô. Tây-phong xuy thiếp, thiếp ưu phu. Nhất hàng thư-tín, thiên hàng lệ, Hàn áo quân biên, y áo vô.</p>	<p>夫戍邊關，妾在吳。 西風吹妾，妾憂夫。 一行書信，千行淚， 寒到君邊，衣到無。</p>
--	--

kí 寄 = gửi; phu 夫 = chồng; kí phu 寄夫 = gửi cho chồng; [mậu 戍, tuất 戍, nhưng 戍, thú 戍]; thú 戍 (219) = làm lính thú, làm lính giữ biên-giới [đi lính để làm bốn-phận người dân]; biên-quan 邊關 = cửa ải ở biên-giới, cửa ải biên-thùy; thiếp 妾 = ngôi thứ nhất số ít, người đàn bà tự xưng một cách khiêm-tốn; tại 在 = ở; Ngô 吳 = tên đất [Có một thời là tên nước]; tây-phong 西風 = gió thu từ phía tây thổi tới; xuy 吹 = thổi; ưu 憂 = lo, lo-lắng; nhất hàng 一行 = một hàng, một dòng; thư-tín 書信 = thư, tờ đưa tin; thiên hàng lệ 千行淚 = một ngàn dòng nước mắt; hàn 寒 = lạnh; áo 到 = đến; quân 君 = anh, chàng (ngôi thứ hai/tôn-kính); biên 邊 = bên; y 衣 = áo; vô 無 = không, chằng (tiếng đứng cuối câu để hỏi).

<p>Phu thú biên-quan, thiếp tại Ngô. Tây phong xuy thiếp, thiếp ưu phu. Nhất hàng thư-tín, thiên hàng lệ, Hàn áo quân biên, y áo vô?</p>	<p>[1] Chồng thiếp làm lính thú ở cửa ải ngoài biên-thùy, còn thiếp, thiếp ở đất Ngô. [2] Gió thu lạnh [gió tây] thổi vào thiếp (thiếp rùng mình), thiếp lo cho chồng. [3] Mỗi một hàng viết trong thư [gửi đi] là cả ngàn dòng lệ (roi). [4] (Thiếp biết) lạnh đã đến bên chàng [thiếp biết là vì gió lạnh mới thổi vào thiếp], không biết áo (ấm) có đến không?</p>
--	---

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Gửi cho chồng

Thiếp ở đất Ngô, chồng lính thú,
Gió thu thổi thiếp, thiếp lo chồng.
Một hàng thư gửi, muôn hàng lệ,
Lạnh đến bên chàng, áo đến không?

81B. Một bài thơ của Cáp Gia-Vận 蓋嘉運 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Y-châu ca 伊州歌 (cũng có sách viết tên tác-giả là Kim Xương-Tự và đầu đề là Xuân Oán 春怨 :

Đả khởi hoàng-oanh nhi. Mạc giao chi thượng đề. Đề thời kinh thiếp mộng, Bất đắc đáo Liêu-tê [tây].	打起黃鶯兒 莫教枝上啼 啼時驚妾夢 不得到遼西
--	----------------------------------

Y-châu 伊州 = tên đất; ca 歌 = bài hát; Y-châu ca 伊州歌 = bài hát Y-châu; đả 打 = đánh; khởi 起 = dậy; đả khởi 打起 = đập đập cho nó bay đi; hoàng-oanh 黃鶯 = tên một loại chim, chim vàng-anh [hoàng = màu vàng]; nhi 兒 = nhỏ-nhỏ, đứa bé, con chim non; mạc 莫 = đừng; giao 教 = để cho; chi 枝 = cành; thượng 上 = trên; chi thượng 枝上 = trên cành; đề 啼 = hót; thời 時 = lúc, khi; đề thời 啼時 = lúc hót, khi hót; kinh 驚 = làm sợ, làm cho sợ; thiếp 妾 = ngôi thứ nhất số ít, người đàn bà tự xưng một cách khiêm-tốn; thiếp mộng 妾夢 = mộng của thiếp, giấc mộng của thiếp, giấc mơ của thiếp; bất 不 = không; đắc 得 = được; đáo 到 = đến; Liêu-tây 遼西 = tên đất [nơi chồng đang ở];

Người đàn bà có chồng ở xa [đi đánh trận, làm lính xa nhà] ước-mơ được gặp chồng trong giấc mơ [lúc ngủ mê]:

Đả khởi hoàng-oanh nhi. Mạc giao chi thượng đề. Đề thời kinh thiếp mộng, Bất đắc đáo Liêu-tây.	[1] Làm ơn đuổi con chim vàng-anh non (giùm tôi). [2] Đừng để nó hót ở trên cành. [3] Lúc nó hót, nó làm kinh-động giấc mộng của tôi [Nó làm tôi không nằm mơ được.] [4] [Nếu tôi không nằm mơ được, thì] tôi không đến Liêu-tây (với chồng tôi) được.
---	--

Bản dịch của Trần-Trọng-Kim:

Bài Hát Y-châu

Nhờ ai đuổi hộ con oanh,
Đừng cho nó réo trên cành lao-xao.
Làm cho thiếp tỉnh chiêm-bao,

Liêu-tây đi tới làm sao bây chừ.

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Y-châu ca

Đuối giùm hộ thiếp con oanh,
Đừng cho nó hót trên cành treu ai.
Làm tan mộng thiếp đương say,
Thiếp không được tới Liêu-tây với chàng.

82B. Một bài thơ của Trương Kế 張繼 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Phong-kiều Dạ Bạc 楓橋夜泊 :

<p>Nguyệt lạc, ô đê, sương mãn thiên. Giang phong, ngư hoả đối sầu miên. Cô-tô thành ngoại Hàn-san tự, Đạ bán chung thanh đáo khách thuyền.</p>	<p>月落烏啼霜滿天 江楓漁火對愁眠 姑蘇城外寒山寺 夜半鐘聲到客船</p>
---	--

Phong-kiều 楓橋 = tên đất; dạ 夜 = đêm, ban đêm; bạc 泊 = (thuyền) đậu; Phong-kiều dạ bạc 楓橋夜泊 = đêm khuya đậu thuyền ở Phong-kiều; nguyệt 月 = trăng, giăng; lạc 落 = rơi, rụng, lặn; ô 烏 = quạ; đê 啼 = (quạ) kêu, (chim) hót, (trẻ con) khóc; sương 霜 = sương; mãn 滿 = đầy; thiên 天 = trời; giang 江 = sông; phong 楓 = tên một loại cây lớn; ngư 漁 = đánh cá [ngư 魚 là cá không có chữ thủy ở phía bên trái]; hoả 火 = lửa; ngư hoả 漁火 = ngọn lửa ở thuyền đánh cá; đối 對 = ở phía trước, đứng trước, ở ngay trước, đối; sầu 愁 = buồn; miên 眠 = ngủ, giấc ngủ; sầu miên 愁眠 = giấc ngủ buồn, giấc sầu; Cô-tô 姑蘇 = tên núi, tên thị-trấn; thành = thành; ngoại = ngoài; Cô-tô thành ngoại 姑蘇城外 = bên ngoài thành Cô-tô; Hàn-san 寒山 = tên một ngôi chùa [hàn 寒 = lạnh; san, sơn 山 = núi]; tự 寺 = chùa; Hàn-san tự 寒山寺 = chùa Hàn-san; dạ 夜 = đêm ; bán 半 = nửa; dạ bán 夜半 = nửa đêm; chung 鐘 = chuông; thanh 聲 = tiếng; chung thanh 鐘聲 = tiếng chuông; đáo 到 = đến; khách 客 = khách, người ở xa tới; thuyền 船 = thuyền.

<p>Nguyệt lạc, ô đê, sương mãn thiên. Giang phong, ngư hoả <u>đối</u> sầu miên. Cô-tô thành ngoại Hàn-san tự, <u>Đạ bán</u> chung thanh đáo khách thuyền.</p>	<p>[1] (Lúc ấy) trăng lặn, quạ kêu, sương (phủ kín) đầy trời. [2] Hàng cây phong và (những) đóm lửa của (đám) thuyền chài ở <u>phía trước mắt</u> một người (đang lim-dim ngủ) trong giấc ngủ buồn-bã lẻ-loi. [3,4] <u>Vào nửa đêm</u>, <i>tiếng chuông ở chùa Hàn-san</i> bên ngoài thành Cô-tô vẳng tới thuyền của kẻ xa nhà. [Người đang buồn và</p>
---	---

đang lim-dím ngủ (ở câu 2)].

Bản dịch của Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu

Trăng tà, tiếng quạ kêu sương,
 Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hò.
 Thuyền ai đậu bến Cô-tô,
 Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn-san.

Bản dịch của Trần-Trọng-Kim:

Đêm Khuya Thuyền Đậu ở Bến Phong-kiều

Quạ kêu, trăng lặn, sương rơi,
 Lửa chài, cây bãi, đối người nằm co.
 Con thuyền đậu bến Cô-tô,
 Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn-son.

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Ban Đêm Thuyền Đậu Bến Phong-kiều

Trăng tà, tiếng quạ lẩn sương rơi,
 Sầu đượm hàng phong, giấc lửa chài.
 Ngoài ả Cô-tô, chùa vắng-vẻ,
 Nửa đêm chuông vắng đến thuyền ai.

Bản dịch của Quỳnh-Anh Phạm-Thị-Ánh-Bích:

Đêm Khuya Ghé Bến Phong-kiều

Trăng tà nghe quạ kêu sương
 Rạng phong bến vắng vắng-vương đèn chài
 Cô-tô thao-thức thuyền ai
 Hàn-san vọng lại u-hoài chuông đêm

83B. Một bài thơ của Trần Tử-Ngang 陳子昂 vào đời nhà Đường bên Tàu, có đầu đề là Đăng U-châu Đài Ca 登幽州臺歌:

Tiền bất kiến cổ-nhân Hậu bất kiến lai-giả. Niệm thiên-địa chi du-du, Độc sáng-nhiên nhi thế há.	前不見古人 後不見來者 念天地之悠悠 獨愴然而涕下
---	------------------------------------

đăng 登 lên; U-châu 幽州 tên địa-phương, nay thuộc Bắc-kinh (Tàu); U-châu đài 幽州臺 = đài ở U-châu; ca 歌 = bài hát; đăng U-châu đài ca 登幽州臺歌 = bài hát làm khi lên đài ở U-châu; tiền 前 = trước (cả về không-gian lẫn thời-gian), đằng trước, thời trước, thời-gian đã qua; hậu 後 = sau (cả không-gian lẫn thời-gian), đằng sau, thời-gian sau này; bất 不 = chẳng, không, đâu có; kiến 見 = thấy; bất kiến 不見 = không thấy; cổ-nhân 古人 = người ngày xưa, người đời trước; lai 來 = lại, đến; lai-giả 來者 = người sẽ đến, người đời sau; niệm 念 = nghĩ; thiên-địa 天地 = trời đất; chi 之 = của; du-du 悠悠 = dằng-dặc, lâu-dài vô-cùng; thiên-địa chi du-du 天地之悠悠 = sự lâu-dài của trời-đất (có từ lâu lắm rồi và sau này vẫn còn), trời-đất dằng-dặc bao-la; độc 獨 = một mình, lẻ-loi, riêng mình; sáng-nhiên 愴然 = đau-thương buồn-bã; nhi 而 = mà; thế 涕 = nước mắt; há 下 = chảy xuống, rơi xuống [hạ 下 = dưới].

Tiền bất kiến cổ-nhân Hậu bất kiến lai-giả. Niệm thiên-địa chi du-du, Độc sáng-nhiên nhi thế há.	Nhìn về thời trước, không thấy người trước. [2] Nhìn về thời-gian sau này, không thấy người đời sau. [3] Nghĩ đến (thân-phận nhỏ-nhoi của con người giữa) trời-đất dằng-dặc bao-la, [4] riêng ta đau lòng mà rơi nước mắt.
---	--

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Bài Ca Lên Đài U-châu

Ngoảnh lại trước: người xưa vắng-vẻ;

Trông về sau: quạnh-quẽ người sau.

Ngẫm hay trời đất dài lâu,

Mình ta rơi hạt lệ sầu chứa-chan.

84B. Một bài thơ của Trương Tịch 張籍 vào đời nhà Đường bên Tàu, có đầu đề là Tiết-phụ Ngâm 節婦吟:

Quân tri thiệp hữu phu, Tặng thiệp song minh-châu. Cảm quân triền-miên ý, Hệ tại hồng la nhu. Thiếp gia cao-lâu liên uyển khởi, Lương-nhân chấp kích Minh-Quang lí. Tri quân dụng tâm như nhật-nguyệt, Sự phu thệ nghĩ đồng sinh-tử. Hoàn quân minh-châu song lệ thủy, Hận bất tương-phùng vị giá thì.	君知妾有夫 贈妾雙明珠 感君纏綿意 繫在紅羅襦 妾家高樓連苑起 良人執戟明光裏 知君用心如日月 事夫誓擬同生死 還君明珠雙淚垂 恨不相逢未嫁時
---	--

tiết-phụ 節婦 = người đàn bà ăn ở hết lòng với chồng; ngâm 吟 = khúc ngâm, lời than-thở; quân 君 = chàng, anh, ông (ngôi thứ hai/tôn-kính); tri 知 = biết; thiếp 妾 = ngôi thứ nhất số ít, người đàn bà tự xưng một cách khiêm-tốn; hữu 有 = có; phu 夫 = chồng; tặng 贈 = cho, tặng; song 雙 = hai; minh-châu 明珠 = ngọc sáng, ngọc quý, đá quý và đắt tiền; cảm 感 = nhận biết, nhận biết và kính-mến, cảm; triền-miên 纏綿 = vương-vấn, có lòng thương, mến; ý 意 = ý, cử-chỉ đáng-điều biểu-lộ tấm lòng; hệ 繫 = buộc; tại 在 = ở, tại; hồng 紅 = đỏ; la 羅 = lụa mỏng và mịn; nhu 襦 = áo ngắn, áo lót; gia 家 = nhà; cao lâu 高樓 = lầu cao; liên 連 = liền, liền nhau; uyển 苑 = vườn; khởi 起 = nổi, nổi lên, nổi dậy; thiếp gia cao lâu liên uyển khởi 妾家高樓連苑起 = nhà tôi là một cái nhà có lầu cao (mọc lên) ở một khu có mấy vườn liền nhau; lương-nhân 良人 = chồng; chấp 執 = cầm; kích 戟 = tên một thứ binh-khí ngày xưa; Minh-quang 明光 = tên toà nhà lớn; lí 裏 = trong; dụng 用 = dùng; tâm 心 = tim, lòng; dụng tâm 用心 = có lòng, có ý-định; như 如 = chẳng khác gì, như, giống; nhật 日 = mặt trời; nguyệt 月 = mặt trăng, mặt giăng; sự 事 = thờ; phu 夫 = chồng; thệ 誓 = thề; nghi 擬 (251) = làm giống như, làm như thế này này; đồng 同 = cùng; sinh 生 = sống; tử 死 = chết; hoàn 還 = trả lại; lệ 淚 = nước mắt; thùy 垂 = chảy xuống, rủ xuống, rỏ xuống; hận 恨 = tiếc, hận; bất 不 = chẳng, không; tương-phùng 相逢 = gặp nhau, gặp-gỡ nhau; vị 未 chưa; giá 嫁 = lấy chồng; thì 時 = lúc, khi, thời.

<p>Quân tri thiếp hữu phu, Tặng thiếp song <u>minh-châu</u>. Cảm quân triền-miên ý, Hệ tại hồng la nhu. Thiếp gia cao-lâu liên uyển khởi, Lương-nhân chấp kích Minh-Quang lí. Tri quân dụng tâm như nhật-nguyệt, <u>Sư phu thệ nghi đồng sinh-tử</u>.</p> <p>Hoàn quân minh-châu song lệ thùy, Hận bất tương-phùng vị giá thì.</p>	<p>Chàng biết em có chồng, (Thế mà) vẫn tặng em hai <u>hòn ngọc sáng chói</u>. (Em) cảm-động chàng có lòng thương, (Nên em) (đã) buộc (nó) vào cái yếm lụa đỏ. Nhà em có lầu cao ở trong một khu vườn rộng. Chồng em là người cầm kích trong điện Minh-quang. Em biết lòng dạ chàng (trong-sáng) như mặt trời mặt trăng (chứ không phải hạng người bậy-bạ đi dụ-dỗ vợ người khác đâu). (Nhưng) em <u>một lòng thờ chồng</u>, nên đã thề <u>sống thì cùng sống, chết thì cùng chết</u>. (Vì thế em không dám nhận.) Em xin trả lại hai hòn ngọc sáng cho chàng. (Em buồn lắm. Chàng thấy không, em đang khóc đây này) hai dòng nước mắt đang chảy ra. Em tiếc sao chúng mình chẳng được gặp nhau lúc em chưa lấy chồng.</p>
---	--

Bản dịch của Ngô-Tất-Tố:

Tiết-phụ Ngâm

Chàng hay em có chồng rồi,
 Yêu em, chàng tặng một đôi ngọc lành.
 Vấn-vương những mối cảm-tình,
 Em đeo trong áo lót mình màu sen.
 Nhà em vườn ngự kê bên,
 Chồng em cầm kích trong đèn Minh-quang.
 Như gương, vâng biết lòng chàng,
 Thờ chồng quyết chẳng phụ-phàng thề xưa.
 Trả ngọc chàng, lệ như mưa,
 Giận không gặp-gỡ khi chưa có chồng.

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Tiết-phụ Ngâm

Thiếp có chồng, chàng đà tỏ biết;
 Đôi minh-châu tha-thiết còn trao.
 Tạ lòng vương-vấn khít-khao,
 Ngọc này thiếp buộc khăn đào thắm tươi.
 Nhà thiếp ở lâu-đài ngự-uyển;
 Chồng thiếp làm lính điện Minh-quang.
 Biết chàng lòng sáng như trăng;
 Thờ chồng, thiếp nguyện đá-vàng thuỷ-chung.
 Trả minh-châu, lệ đôi giòng,
 Giận không gặp lúc tơ hồng chưa xe.

Bản dịch của Quỳnh-Anh Phạm-Thị-Ánh-Bích:

Bài Ca Chung-thuỷ

Biết rằng em đã có chồng
 Vấn trao đôi ngọc với lòng thiết-tha
 Cảm thương tình-ý bao-la
 Em đeo trong áo xót-xa âu-sầu
 Vườn vua kê-cận mái lầu
 Chồng em cầm kích đứng hầu đèn Quang
 Sáng trong em biết lòng chàng
 Nhưng em quyết giữ đá vàng thề xưa
 Trả lại ngọc, lệ như mưa
 Tiếc sao chẳng gặp khi chưa có chồng.

85B. Một đoạn trong *Chinh-phụ Ngâm* 征婦吟 của Đặng-Trần-Còn vào thế-kỉ 18:

<p>Lương-nhân nhị thập Ngô môn hào. Đầu bút-nghiễn hề, sự cung-đao. Dục bả liên-thành hiến minh-thánh. Nguyện tương xích kiếm trảm thiên-kiêu. Trượng-phu thiên-lí chí mã cách. Thái-sơn nhất trịch khinh hồng-mao. Tiện từ khuê-khổn từng chinh-chiến. Tây-phong minh tiên xuất Vị-kiêu. Vị-kiêu đầu, thanh-thuỷ câu. Thanh-thuỷ biên, thanh-thảo đồ. Tống quân xứ hề, tâm du-du. Quân đăng đồ hề, thiếp hận bất như câu. Quân lâm lưu hề, thiếp hận bất như châu. Thanh-thanh lưu-thuỷ, bất tẩy thiếp tâm sầu. Thanh-thanh phương-thảo, bất vong thiếp tâm ưu. Ngữ phục ngữ hề, chấp quân thủ. Bộ nhất bộ hề, khiên quân nhu. Thiếp tâm tùy quân tự minh-nguyệt. Quân tâm vạn-lí Thiên-sơn tiến ... Quân xuyên trang-phục hồng như hà. Quân kị kiêu-mã bạch như tuyết. Kiêu-mã hề loan linh, Chinh cổ hề, nhân hành, Tu-du hề, đối diện, Khoảnh-khắc hề, phân trình.</p>	<p>良人二十吳門豪 投筆硯兮事弓刀 欲把連城獻明聖 願將尺劍斬天驕 丈夫千里志馬革 泰山一擲輕鴻毛 便辭閨闔從征戰 西風鳴鞭出渭橋 渭橋頭清水溝 清水邊青草途 送君處兮心悠悠 君登途兮妾恨不如駒 君臨流兮妾恨不如舟 清清水不洗妾心愁 青青芳草不忘妾心憂 語復語兮執君手 步一步兮牽君襦 妾心隨君似明月 君心萬里千山箭 ... 君穿壯服紅如霞 君騎驍馬白如雪 驍馬兮鸞鈴 鉦鼓兮人行 須叟兮對面 頃刻裡兮分程</p>
--	--

lương-nhân 良人 = chồng; thập nhị 二十 = hai mươi; Ngô-môn 吳門 = nhà họ Ngô; hào 豪 (641) = người tài-giỏi và khôn-ngoan sáng-suốt hơn một trăm người; kiệt 傑 (31) = tài-giỏi và khôn-ngoan sáng-suốt hơn mười người; Ngô-môn hào 吳門豪 = hào-kiệt như nhà họ Ngô (ngày xưa) [Điển]; đầu 投 (228) = quăng đi, ném đi, vất đi; bút 筆 = cây viết, bút; nghiễn 硯 (436) = cái nghiên để mài mực; nghiễn 研 (435) = cái nghiên để mài mực [nghiên 研 = nghiên nhỏ]; sự 事 = việc, chuyện, thờ; cung 弓 = cung; đao 刀 = con dao lớn, đao (một loại vũ-khí); dục 欲 = muốn; bả 把 (228) = cầm, cầm chắc, lấy; liên 連 = liền; hiến 獻 (389) = biếu, dâng biếu; minh-thánh

明聖 = vua sáng-suốt; nguyện 願 (766) = muốn, cầu mong; tương 將 (152) = sắp, sẽ; trảm 斬 = chém; thiên-kiêu 天驕 = thiên-tử chi kiêu = những đứa (con) kiêu-ngạo của thiên-tử (con trời → vua), chúng nó sẽ chống lại vua [→ chúng nó sẽ là giặc] = giặc; trịch 擲(251) = ném; khinh 輕 = nhẹ; hồng-mao 鴻毛 = lông chim hồng; hồng 鴻 = tên một loại chim; tiện 便 (24) = tiện; từ 辭 = từ-giã; khuê 閨 (727) = chỗ đàn bà con gái ở; khố 閫(728) = cái then cửa, người đàn bà ở trong nhà, những gì liên-quan đến đàn bà; khuê-khố 閨閫 = nơi ở của người đàn bà con gái; từng, tông 從 (195) = theo [tung = chiều dọc, dọc]; chinh-chiến 征戰 = đánh nhau; tây-phong 西風 = gió tây, gió từ phía tây thổi tới, gió mùa thu, gió lạnh; minh 鳴 (798) = kêu, hót, rít, veo; tiên 鞭 (757) = roi, roi ngựa; xuất 出 = ra; Vĩ-kiều 渭橋 = cầu Vĩ; câu 溝 (355) = cái ngòi nước, cái lạch; thanh-thủy 清水溝 = lạch nước trong vắt; thanh-thủy biên 清水邊 = bên dòng nước trong; thanh-thảo 青草 = cỏ xanh; thanh-thảo đồ 青草途 = con đường cỏ xanh; tống 送 (680) = tiễn đưa, đưa đi, tiễn đi, tiễn chân; tống quân xú 送君處 = nơi tiễn chàng, nơi tiễn chân chàng, nơi cùng chàng chia tay; hề 兮 = tiếng kèm (hư-tự) ở cuối một dây lời để làm cho dễ đọc, dễ nghe hay là một thói quen của người viết [Nếu bỏ đi, ý-nghĩa cũng không thay-đổi.]; du-du 悠悠 (206) = buồn thật buồn, buồn lăm-lăm, buồn dằng-dặc; đăng 登 = lên; đăng đồ 登途 = đi đường bộ; hận 恨 = giận, tiếc, hận; bất như 不如 = không như; câu 駒 (779) = ngựa non, ngựa hai tuổi; Quân đăng đồ hề, thiếp hận bất như câu 君登途兮妾恨不如駒 = Chàng đi đường bộ, thiếp giận không được như ngựa (để đi với chàng); lâm lưu 臨流 = đi đường thủy; châu, chu 舟 (541) = thuyền; Quân lâm lưu hề, thiếp hận bất như châu 臨流兮妾恨不如舟 = Chàng đi đường thủy, thiếp giận không được như thuyền (để đi với chàng); thanh 清 = trong; thanh-thanh 清清 = trong-trẻo; bất 不 = chẳng, không, đâu có; tẩy 洗 = rửa, rửa sạch; thiếp tâm 妾心 = lòng thiếp; sầu 愁 = buồn-rầu; thanh 青 = xanh; thanh-thanh 青青 = xanh-xanh; vong 忘 (199) = quên; ưu 憂 = lo, lo-lắng; ngữ 語 = nói (với người khác); phục 復 = lại; chấp 執 = cầm, nắm; quân thủ 君手 = tay chàng; bộ 步 = bước một bước; khiên (382-383) = kéo lại; quân nhu 君襦 = áo chàng [quân-nhu 軍襦 = quần-áo lính]; tùy quân 隨君 = theo chàng; tự 似 = tựa như, giống như; minh-nguyệt 明月 = trăng sáng; quân tâm 君心 = lòng chàng [quân nhu = áo chàng]; vạn-lí 萬里 = muôn dặm; tiễn 箭 = mũi tên, tên bắn; xuyên 穿 = khoác, mặc; trang-phục 壯服 = quần-áo; hồng 紅 = đỏ; hà 霞 = ráng chiều; hồng như hà 紅如霞 = đỏ như ráng chiều; kị 騎 (781) = cưỡi; bạch 白 = trắng; bạch như tuyết 白如雪 = trắng như tuyết; kiêu 驍 (782) = khoẻ, mạnh, nhanh-nhẹn; kiêu-mã 驍馬 = ngựa khoẻ và

nhanh-nhẹn; loan 鸞 (803) = cái chuông nhỏ; linh 鈴 (710) = chuông nhỏ, nhạc (ngựa); chinh 鉦 (711) = chiêng; cổ 鼓 = trống; nhân 人 = người; hành 行 = đi, bước đi; tu-du 須叟 = trong chốc lát; đối-diện 對面 = trước mặt nhau, mặt đối mặt; khoảnh-khắc 頃刻 = trong chốc lát; phân trình 分程 = chia tay, đường ai nấy đi, mỗi người một ngã đường.

<p>Lương-nhân thập nhị Ngô môn hào. Đầu bút-nghiễn hề, sự cung-đạo. Dục bả liên-thành hiến minh-thánh. Nguyện tương xích kiếm trảm <u>thiên-kiêu</u>. Trượng-phu thiên-lí chí mã cách. Thái-sơn <u>nhất trích</u> khinh hồng-mao. Tiện từ khuê-khổn tùng chinh-chiến. Tây-phong minh tiên xuất Vị-kiêu. Vị-kiêu đầu, thanh-thuỷ câu. Thanh-thuỷ biên, thanh-thảo đồ. Tống quân xứ hề, tâm du-du. Quân dăng đô hề, thiếp hận bất như câu. Quân lâm lưu hề, thiếp hận bất như châu. Thanh-thanh lưu-thuỷ, bất tảo thiếp tâm sầu. Thanh-thanh phương-thảo, bất vong thiếp tâm ưu. Ngữ phục ngữ hề, chấp quân thủ. Bộ nhất bộ hề, khiên quân nhu. Thiếp tâm tùy quân tự minh nguyệt. Quân tâm vạn-lí Thiên-sơn tiến... Quân xuyên trang-phục hồng như hà.</p>	<p>Chàng hai mươi tuổi, là giòng-dôi hào-khiet (như) nhà họ Ngô. Ném bút-nghiễn, theo nghiệp kiếm-cung. Muốn đem mấy thành liên-tiếp để dâng vua. Nguyện sẽ lấy kiếm chém <u>lũ giặc</u>. Kẻ làm trai có cái chí nghìn dặm, lấy da ngựa (bọc thầy). Dù tám thân có coi trọng như núi Thái, <u>một khi ném xuống</u> [khi cần phải hi-sinh], cũng coi nhẹ như lông chim hồng. Lúc từ-giã vợ con để đi đánh giặc. Ra cầu Vị, tiếng roi ngựa quất veo-veo như tiếng gió thu. Ở đầu cầu Vị, nước trong thật là trong. Bên dòng nước trong là con đường cỏ xanh. Ở nơi tiến chân chàng [= ở đầu cầu Vị], lòng (thiếp) buồn rười-rượi. Chàng đi đường bộ, thiếp giận không được như ngựa (để đi với chàng). Chàng đi đường thuỷ, thiếp giận không được như thuyền (để đi với chàng). Dòng nước trong-trẻo không rửa được nỗi buồn của lòng thiếp. Cỏ thơm xanh tươi không làm hết được nỗi lo-buồn của lòng thiếp. (Trong khi thiếp và chàng) nói với nhau, thiếp cầm tay chàng. Bước một bước, thiếp lại kéo áo chàng lại. Lòng thiếp theo chàng như vàng trắng sáng. Lòng chàng như mũi tên ở núi Thiên xa muôn dặm... Chàng khoác trang-phục đỏ như ráng chiều.</p>
---	--

<p>Quân kị kiêu-mã bạch như tuyết. Kiêu-mã hề loan linh, Chinh cổ hề, nhân hành,</p> <p>Tu-du hề, đối diện, Khoảnh-khắc hề, phân trình.</p>	<p>Chàng cưỡi con ngựa khoẻ, trắng như tuyết. Con ngựa đeo nhạc, tiếng nhạc kêu leng-keng Tiếng chiêng tiếng trống nổi lên, người lên đường.</p> <p>Trong khoảnh-khắc, mặt giáp mặt Mà cũng trong khoảnh-khắc đã phải chia tay.</p>
---	---

Bản dịch của Đoàn-Thị-Điểm:

<p>Lương-nhân thập nhị Ngô môn hào. Đầu bút-nghiễn hề, sự cung-đạo. Dục bả liên-thành hiến minh-thánh. Nguyện tương xích kiếm trăm <u>thiên-kiêu</u>. Trượng-phu thiên-lí chí mã cách. Thái-son nhất trịch khinh hồng-mao. Tiện từ khuê-khổn từng chinh-chiến. Tây-phong minh tiên xuất Vĩ-kiều. Vĩ-kiều đầu, thanh-thuỷ câu. Thanh-thuỷ biên, thanh-thảo đồ. Tống quân xứ hề, tâm du-du. Quân đặng đồ hề, thiếp hận bất như câu. Quân lâm lưu hề, thiếp hận bất như châu. Thanh-thanh lưu-thuỷ, bất tẩy thiếp tâm sầu. <u>Thanh-thanh</u> phương-thảo, bất vong thiếp tâm ưu. Ngũ phục ngũ hề, chấp quân thủ. Bộ nhất bộ hề, phàn quân nhu. Thiếp tâm tùy quân tự minh nguyệt. Quân tâm vạn-lí Thiên-son tiến...</p> <p>Quân xuyên trang-phục hồng như hà. Quân kị kiêu-mã bạch như tuyết. Kiêu-mã hề loan linh, Chinh cổ hề, nhân hành, Tu-du hề, <u>đối diện</u>, Khoảnh-khắc hề, <u>phân trình</u>.</p>	<p>Chàng tuổi trẻ vốn giồng hào-kiệt. Xếp bút-nghiên theo việc đao-cung. Thành liền mong tiến bộ rờng. Thuốc gương đã quyết chẳng dung <u>giấc trời</u>. Chí làm trai đậm nghìn da ngựa. Gieo Thái-son nhẹ tựa hồng-mao. Giã nhà, đeo bức chiến-bào. Thét roi cầu Vĩ, ào-ào gió thu. Ngồi đầu cầu, nước trong như lọc, Đường bên cầu cỏ mọc còn non. Đưa chàng, lòng dằng-dặc buồn. Bộ khôn bằng ngựa, Thuỷ khôn bằng thuyền. Nước trong chảy, lòng phiền chẳng rửa.</p> <p><u>Cỏ xanh</u> thơm, dạ nhớ khó quên.</p> <p>Nhủ rồi, tay lại trao liền. Bước đi một bước, lại vin áo chàng. Lòng thiếp tựa bóng trăng theo-dõi. Dạ chàng xa ngoài cõi Thiên-san...</p> <p>Áo chàng đỏ tựa ráng pha, Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in. Tiếng nhạc lần chen tiếng trống.</p> <p><u>Giáp mặt</u> rồi, <u>phút bỗng</u> <u>chia tay</u></p>
---	--

B. Tới đây, chúng ta đã thấy chữ Hán và tiếng Hán-Việt cũng như các hệ-thống chữ viết và tiếng nói khác, càng đi sâu vào lĩnh-vực văn-học và nghệ-thuật càng thấy nhiều khó-khăn cũng như càng thấy nhiều cái hay cái đẹp. Nhờ tiếng Hán-Việt, chúng ta đã hiểu được một số tác-phẩm của người xưa. Những người mới bắt đầu từ đầu cũng đã có một ý-niệm khá rõ-ràng về tiếng Hán-Việt, và có thể có hơn năm trăm chữ Hán thường thấy trong thơ-văn viết bằng văn ngôn (lối văn viết ngày xưa) hay viết bằng văn vần. Hơn thế nữa, đã có thể nhận thấy sự khác nhau và giống nhau giữa một câu Hán-Việt và một câu tiếng Việt.

Bài Tập 4

- Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt ngược lại với tiếng Việt. Thí-dụ như:
 tiểu-nhân 小人 = người nhỏ-mọn hẹp-hòi
 (tiểu (ThCh153) [nhỏ, hẹp-hòi] bộ tiểu 小, nhân (14) [người] bộ nhân 人)
- Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt không khác tiếng Việt. Thí-dụ như:
 đại-diện 代面 = thay mặt
 (đại (ThCh16) [thay] bộ nhân 人 亠, diện (755) [mặt] bộ diện 面)

(Có thể dùng bất-cứ cuốn tự-điển hay từ-điển nào.)

Bài Tập 5

Dịch từ câu 27 đến câu 52.

Bài Tập 6

Dịch sang tiếng Việt ít nhất năm bài trong những bài sau đây:

86. Một bài thơ của Vương Hàn 王翰 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Lương châu Từ 涼州詞:

Bô-đào mĩ-tửu, dạ-quang bôi, Dục ảm, tì-bà mã thượng thôi. Tuý ngoạ sa-trường, quân mạc tiếu; Cổ lai chinh-chiến kỉ nhân hồi!?	葡萄美酒夜光杯 欲飲琵琶馬上催 醉臥沙場君莫笑 古來征戰幾人回
---	--

Lương-châu từ 涼州詞 = bài hát Lương-châu.

bô-đào = 葡萄 tên một thứ nho, tên một thứ rượu nho ở Tây-Vực, một nước ở phía tây châu Á ngày xưa; mĩ-tửu 美酒 = rượu ngon; dạ = đêm; quang = sáng; dạ-quang = sáng về đêm, ở chỗ tối thì sáng [ở chỗ tối vẫn trông thấy (mờ-mờ)]; bôi = cốc, chén, chén uống rượu; dạ-quang bôi 夜光杯 = chén dùng để uống rượu làm bằng ngọc dạ-quang, để ở chỗ tối, vẫn thấy mờ mờ xanh;

Bô-đào mĩ-tửu, dạ-quang bôi 葡萄美酒夜光杯 = rượu Bô-đào [rượu ngon] uống bằng chén ngọc dạ-quang [chén quý].

dục = 欲 muốn; ảm 飲 = uống; tì-bà 琵琶 = tên một thứ đàn có bốn dây, đàn tì-bà; mã thượng 馬上 = trên [lưng] ngựa; thôi 催 = thúc-giục;

Dục ảm, tì-bà mã thượng thôi 欲飲琵琶馬上催 = [đang] muốn uống [đang định uống] [thứ rượu quý với chén quý đó] thì đã có tiếng đàn tì-bà trên lưng ngựa thúc-giục [phải lên đường đi đánh nhau].

tuý 醉 = say, say-sưa; ngoạ 臥 = nằm; sa-trường 沙場 = bãi cát, chỗ đánh nhau, sa-trường; quân 君 = anh, bạn; mạc 莫 = đừng, chớ, chẳng nên; tiếu 笑 = cười.

Tuý ngoạ sa-trường, quân mạc tiếu 醉臥沙場君莫笑 = [Nếu bạn trông thấy hay nghe nói người đi đánh trận] say-sưa nằm ngủ ở sa-trường, xin bạn đừng cười. [Vi...]

cổ lai 古來 = từ xưa đến nay; chinh-chiến 征戰 = đi đánh trận, chiến-trận, chiến-tranh; kỉ 幾 = mấy; nhân 人 = người; hồi 回 = về, trở về.

Bô-đào mĩ-tửu, dạ-quang bôi, Dục ảm, tì-bà mã thượng thôi. Tuý ngoạ sa-trường, quân mạc tiếu; Cổ lai chinh-chiến kỉ nhân hồi!?	_____ _____ _____ _____
---	----------------------------------

87. Một bài thơ của Cao Thích 高適 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Biệt Đồng Đại 別董大:

Thập lí hoàng-vân bạch-nhật huân, Bắc-phong xuy nhận, tuyết phân-phân. Mạc sàu tiền-lộ vô tri-kỉ. Thiên-hạ hà nhân bất thức quân!?	拾里黃雲白日曛 北風吹雁雪紛紛 莫愁前路無知己 天下何人不識君
---	--

Biệt 別 = chia (tay), tiễn-biệt, tiễn chân; biệt Đồng Đại 別董大 = tiễn chân Đồng Đại [Đồng Đại là tên một người bạn của Cao Thích.]

thập 拾 = mười; lí 里 = dặm; hoàng 黃 = (màu) vàng; vân 雲 = mây; hoàng-vân 黃雲 = mây vàng; bạch 白 = trắng; nhật 日 = mặt trời; bạch-nhật 白日 = mặt trời lúc ban ngày; huân (277) 曛 = sáng (ánh sáng của mặt trời loé lên lúc gần lặn), (nắng quái) loé lên; Thập lí hoàng vân bạch nhật huân 拾里黃雲白日曛 = mười dặm mây vàng, mặt trời loé sáng lên như ban ngày. Câu này ở trong một bài văn vắn, có nghĩa giống-giống như “Mười dặm mây vàng, rực nắng quái.” Có thể hiểu là: Lúc ấy vào lúc gần tối, (chợt) nắng quái rực sáng, sáng như ban ngày, trông thấy mây vàng chói-chang dài tới mười dặm.

bắc 北 = phía bắc, hướng bắc, phương bắc; bắc-phong 北風 = gió thổi từ phía bắc tới; gió bắc, gió lạnh mùa đông; xuy 吹 = thổi; nhận 雁 = én, mòng; tuyết 雪 = tuyết; phân (480) 紛 = rối-rít; phân-phân 紛紛 = rối bời, toi-bời, phát-phối rối bời; bắc-phong xuy nhận 北風吹雁 = gió bắc thổi (bày) én (mòng) (bay dạt đi về phía xa tím). mạc 莫 = đừng, đừng có, chớ, chớ có, chẳng nên; sàu 愁 = buồn, buồn-rầu; tiền-lộ 前路 = đường phía trước, đường trước, con đường sắp đi, con đường đến đất lạ; vô 無 = không, chẳng có; tri 知 = biết; kỉ 己 = mình; tri-kỉ 知己 = người biết mình, người hiểu mình, người tri-kỉ;

Mạc sàu tiền-lộ vô tri-kỉ 莫愁前路無知己 = [Bạn] đừng buồn đường trước không có tri-kỉ [không có ai biết mình, hiểu mình].

thiên 天 = trời, giới; hạ 下 = dưới; thiên-hạ 天下 = dưới trời, thiên-hạ, cả thế-giới; mọi người, người đời; hà? 何 = nào?; hà nhân? 何人 = người nào?; bất 不 = chẳng, không; thức 識 = biết; quân 君 = bạn;

Thiên-hạ hà nhân bất thức quân 天下何人不識君 = [Vi] trong thiên-hạ, người nào chẳng biết bạn!? [Người nào cũng biết bạn.]

88. Một bài thơ của Trương Cửu-linh 張九齡 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Tự Quân Chi Xuất Hĩ 自君之出矣 :

Tự quân chi xuất hĩ, Bất phục lí tàn ki. Tư quân như nguyệt mãn, Dạ dạ giảm quang-huy.	自君之出矣 不復理殘機 思君如月滿 夜夜減光輝
---	----------------------------------

tự 自 = bởi, vì, từ; quân 君 = chàng, anh; chi 之 = của; xuất 出 = sự ra đi; quân chi xuất = sự ra đi của chàng; hĩ 矣 = vậy (tiếng kèm đứng ở cuối câu để làm cho dễ nói dễ nghe, nhiều khi không cần, ý-nghĩa cả câu vẫn không thay-đổi);
 bất 不 = chẳng, không, phục 復 = lại (tiếng kèm); lí (393) 理 = sửa, sửa-sang; phục lí 復理 = sửa lại; tàn 殘 = hư-nát, hỏng; ki (còn đọc là cơ) (313) 機 = máy dệt, khung cửi, máy;
 Bất phục lí tàn ki 不復理殘機 = (Thiếp) chẳng sửa lại cái khung cửi nát.
 tư 思 = nhớ; như 如 = như, giống như, không khác; nguyệt 月 = trăng, giăng; mãn 滿 = đầy; nguyệt mãn 月滿 = trăng đầy, trăng tròn; dạ 夜 = đêm; giảm 減 = bớt; quang-huy 光輝 = ánh sáng;
 Tư quân như nguyệt mãn 思君如月滿, dạ dạ giảm quang-huy 夜夜減光輝 = Nhớ chàng như ánh trăng tròn, đêm đêm ánh sáng mờ dần đi. [Nhớ chàng, thiếp nhớ lắm (nhớ nhiều như trăng tròn), càng ngày càng héo-hon hao-mòn.]

Tự quân chi xuất hĩ, Bất phục lí tàn ki. Tư quân như nguyệt mãn, Dạ dạ giảm quang-huy.	<hr/> <hr/> <hr/> <hr/>
---	-------------------------

89. Một bài thơ của Hạ Tri-chương 賀知章 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Hồi-hương Ngẫu Thư 回鄉偶書:

Thiếu-tiểu li gia, lão-đại hồi. Hương-âm vô cải, mấn-mao thôi. Nhi-đồng tương-kiến, bất tương-thức; Tiểu vấn khách tòng hà xứ lai?	少小離家老大回 鄉音無改鬢毛催 兒童相見不相識 笑問客從何處來
---	--

hồi 回 = về, trở về; hồi-hương 回鄉 = về quê, về làng; ngẫu 偶 = chợt, ngẫu-nhiên; thư (278) 書 = viết, viết chữ, thư, sách; ngẫu thư 偶書 = ngẫu-nhiên viết, chợt viết; hồi-hương ngẫu thư 回鄉偶書 = ngẫu-nhiên viết khi trở về làng.

thiếu 少 = trẻ [thiếu = ít]; tiểu 小 = nhỏ; thiếu-tiểu 少小 = nhỏ tuổi; li 離 = lia, rời;
gia 家 = nhà; lão-đại 老大 = già cả; hồi 回 = về, trở về;

Thiếu-tiểu li gia, lão-đại hồi 少小離家老大回 = Xa nhà từ lúc còn bé [lúc nhỏ tuổi], đến khi già cả mới trở về. [Lúc nhỏ tuổi, xa nhà; đến khi già cả, trở về.]

huơng-âm = tiếng nói ở quê nhà, giọng nói ở quê nhà, tiếng địa-phương; vô 無 = chẳng, không; cải 改 = thay-đổi; mấn (còn đọc là tán) (788) 鬢 = tóc mai, tóc bên tai và má; mao (330) 毛 = lông, râu tóc; mấn-mao 鬢毛 = tóc mai; thôi (32) 催 = thúc-giục; Hương-âm vô cải, mấn-mao thôi 鄉音無改鬢毛催 = Giọng nói quê nhà không thay-đổi, tóc mai đã thúc-giục tuổi già. [Dù rằng tiếng nói của tôi không thay-đổi, vẫn là thứ tiếng tôi nói lúc còn nhỏ, nhưng tôi đã già rồi.]

nhi-đồng 兒童 = trẻ con, trẻ nhỏ, trẻ nít, con nít, nhi-đồng; kiến 見 = thấy; tương-kiến 相見 = gặp, gặp-gỡ, gặp nhau; bất 不 = chẳng, đâu có; tương-thức 相識 = biết nhau; Nhi-đồng tương-kiến, bất tương-thức 兒童相見不相識 = Đám trẻ con thấy [tôi], [nhưng] chẳng biết [tôi] là ai.

tiếu 笑 = cười; vấn 問 = hỏi; 笑問

tiếu vấn 笑問 = [trẻ con] cười [với nhau, rồi] hỏi [nhau]

tiếu vấn 笑問 = [trẻ con] cười [với tôi, rồi] hỏi [tôi]

khách 客 = khách; người ở xa tới, người đến chơi, người đến thăm
tòng, tòng 從 = từ; hà xú 何處 = nơi nào; lai 來 = đến, đến đây.

90. Máy câu của Mạnh-tử 孟子 :

Ái nhân, bất thân, phản kì nhân. Trị nhân, bất trị, phản kì trí. Lễ nhân, bất đáp, phản kì kính.	愛人，不親，反其仁。○ 治人，不治，反其智。○ 禮人，不答，反其敬。○
--	---

Mạnh 孟 = tên họ; tử 子 = lời tôn-xung người có học-vấn và đức-độ cao.

ái 愛 = yêu, thương, yêu-thương, yêu-mến; nhân 人 = người; bất 不 = chẳng, không;
phản 反 = nghĩ lại, xét lại; kì 其 = của mình; nhân (nhân = người + nhị = hai) 仁 = lòng yêu-thương người, lòng thương người, lòng yêu người;

Ái nhân, bất thân, phản kì nhân 愛人不親反其仁 = Yêu-mến người ta, mà người ta không thân với mình, thì phải xét lại lòng yêu-thương người của mình.

trị 治 = coi giữ, cai-quản; tuân-phục, an-định; trí 智 = hiểu rõ công việc và biết làm, sự sáng-suốt, trí sáng-suốt;

Trị nhân, bất trị, phản kì trí 治人不治反其智 = Trị người mà không trị nổi, thì phải xét cái trí sáng-suốt của mình.

lễ 禮 = biểu-lộ lòng kính-trọng, giữ lễ; đáp 答 = lời nói và hành-động đối lại với người khác, đối với người như người đối với mình, đáp lại; kính 敬 = nể-vì, kính-trọng, thái-độ kính-nể; Lễ nhân 禮人 = biểu-lộ lòng kính-trọng người, (mình) giữ lễ với người, (mình) lấy lễ mà đối với người.

Ái nhân, bất thân, phản kì nhân.

Trị nhân, bất trị, phản kì trí.

Lễ nhân, bất đáp, phản kì kính.

91. Y thực 衣食 :

<p>Y-phục sở-dĩ hộ thân. Âm-thực sở-dĩ dưỡng-sinh. Y-phục bất tất hoa-lệ; đăn cầu thích thể. Âm-thực bất tất cam-mĩ; đăn cầu thích khẩu.</p>	<p>衣服所以護身. 飲食所以養生. 衣服不必華麗; 但求適體. 飲食不必甘美; 但求適口.</p>
--	--

y 衣 = áo; phục (280) 服 = đồ mặc, quần-áo; y-phục 衣服 = quần-áo, đồ mặc; sở-dĩ 所以 = là để, cốt để; hộ (636) 護 = che, che-chở, giúp-đỡ; thân 身 = mình, mình-mảy chân tay, thân-xác, thân mình. Y-phục sở-dĩ hộ thân 衣服所以護身 = quần-áo là để che thân, quần-áo cốt để che thân.

âm 飲 = uống; thực 食 = ăn; âm-thực = ăn-uống; dưỡng = nuôi; sinh = sống;

Âm-thực sở-dĩ dưỡng sinh 飲食所以養生 = Ăn-uống là để nuôi sống (mình).

bất 不 = chẳng, không; tất 必 = hẳn, ắt hẳn; bất tất 不必 = không hẳn phải, không

cần, chẳng cần; hoa (558) 華 = cái để trang-súc bên ngoài, rực-rỡ; lệ (806) 麗 = đẹp;

Y-phục bất tất hoa-lệ 衣服不必華麗 = quần-áo chẳng cần đẹp-đẽ rực-rỡ, quần-áo không cần đẹp-đẽ sặc-sỡ.

đăn (20) 但 = chỉ; cầu (333) (bộ thủy) 求 = tìm; đăn cầu 但求 = chỉ tìm; thích (689)

適 = vừa; thể (785) 體 = mình-mảy chân tay, thân mình, mình, thân-thể;

Y-phục bất tất hoa-lệ; đăn cầu thích thể 衣服不必華麗; 但求適體. = Quần-áo chẳng cần đẹp-đẽ sặc-sỡ quá, chỉ cần vừa với mình; cam (402) 甘 = ngọt; mĩ (505)

美 = đẹp; cam-mĩ 甘美 = ngon-ngọt; khẩu 口 = miệng.

Y-phục sở-dĩ hộ thân. Âm-thực sở-dĩ dưỡng-sinh. Y-phục bất tất hoa-lệ; đăn cầu thích thể. Âm-thực bất tất cam-mĩ; đăn cầu thích khẩu.

92. Gia-đình 家庭 :

Nhất gia chi trung, hữu trưởng hữu ấu. Phụ mẫu huynh tĩ giai trưởng ư ngã; ngô nghi kính chi. Đệ dữ muội giai ấu ư ngã giả; ngô nghi ái hộ chi.

一家之中，有長有幼。父
母兄姊皆長於我；吾宜
敬之。弟與妹皆幼於我者；吾
宜愛護之。

gia 家 = nhà; đình 庭 = sân; gia-đình 家庭 = một đơn-vị gồm có vợ-chồng và con-cái, gia-đình; nhất 一 = một; chi 之 = tiếng kèm [hư-tự] nối hai (nhóm) lời với nhau, sang tiếng Việt, đôi khi là của, đôi khi không cần dịch; trung 中 = trong; hữu 有 = có; trưởng 長 = lớn; ấu 幼 = nhỏ, bé; nhất gia chi trung 一家之中 = trong một nhà, trong một gia-đình; Nhất gia chi trung, hữu trưởng hữu ấu 一家之中，有長有幼。 = Trong một nhà, có (người) lớn có (người) bé; phụ 父 = cha, bố; mẫu 母 = mẹ, má, u, bầm; huynh 兄 = anh; tĩ 姊 = chị; giai 皆 = đều; ư 於 = hơn; ngã 我 = ta, mình; ngô 吾 = ta, mình; nghi (142) 宜 = nên, phải; kính 敬 = nể; chi (viết giống như chi ở trên nhưng có bốn-phần và công-dụng khác) 之 = tiếng đứng ở cuối một dãy lời để thay-thế cho một lời hay một nhóm lời ở dãy lời trước [Chi thay-thế cho phụ mẫu huynh tĩ]. Phụ mẫu huynh tĩ giai trưởng ư ngã; ngô nghi kính chi 父母兄姊皆長於我；吾宜敬之 = Cha mẹ anh chị đều lớn hơn ta; ta nên kính-nể họ [Cha mẹ và anh chị đều lớn hơn mình, mình phải kính-nể]; đệ 弟 = em trai; dữ 與 = với, và; muội 妹 = em gái; ấu 幼 = nhỏ, bé; ư 於 = hơn; ngã 我 = ta; giả 者 = tiếng đứng ở cuối một câu để làm cho rõ nghĩa, làm cho gọn, hoặc làm cho dễ nói dễ đọc hơn, bỏ đi cũng được; sang tiếng Việt, không cần dịch.

Đệ dữ muội giai ấu ư ngã giả 弟與妹皆幼於我者 = Em trai và em gái đều bé hơn ta [em mình bé hơn mình]; ngô 吾 = ta, mình; nghi 宜 = nên, phải; ái 愛 = yêu-thương, yêu, thương; hộ (636) 護 = giúp-đỡ, che-chở; chi 之 = tiếng thay-thế cho đệ và muội.

Nhất gia chi trung, hữu trưởng hữu ấu. Phụ mẫu huynh tĩ giai trưởng ư ngã; ngô nghi kính chi. Đệ dữ muội giai ấu ư ngã giả; ngô nghi ái hộ chi.

93. Một bài thơ của Lí Bạch 李白 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Tĩnh Dạ Tứ 靜夜思:

Sàng tiền khán nguyệt quang. Nghĩ thị địa thượng sương. Cử đầu vọng minh-nguyệt; Đê đầu tư cố-hương.	床前看月光。 疑是地上霜。 舉頭望明月。 低頭思故鄉。
---	--------------------------------------

tĩnh (753) 靜 = yên, trái với động, yên-tĩnh, không có tiếng động, vắng-lặng; dạ 夜 = đêm; tứ 思 = nghĩ, tưởng-nghĩ; tĩnh dạ tứ 靜夜思 = sự tưởng-nghĩ trong đêm vắng-lặng; sàng 床 = giường; tiền 前 = trước; khán 看 = nhìn; nguyệt 月 = trăng, giăng; quang 光 = sáng; Sàng tiền khán nguyệt quang 床前看月光 = Trước giường nhìn trăng sáng, nhìn trăng sáng trước giường (dị bản: Sàng tiền minh nguyệt quang 床前明月光 = trăng sáng soi trước giường); nghi 疑 = ngờ, ngỡ (là), tưởng (là); thị 是 = là; địa 地 = đất; thượng 上 = trên; sương 霜 = sương, hơi nước ngưng đọng lại thành những hạt rất nhỏ màu trắng bay bay trên mặt đất hay bám vào cỏ cây; địa thượng 地上 霜 = sương trên đất, sương trên mặt đất; cử 舉 = ngừng lên, cất lên; đầu 頭 = đầu, một phần của thân-thể con người gồm có mắt, mũi, miệng...; vọng 望 = nhìn, trông; minh 明 = sáng; nguyệt 月 = trăng; minh-nguyệt 明月 = trăng sáng; cử đầu vọng minh-nguyệt 舉頭望明月 = ngừng đầu nhìn trăng sáng; đê 低 = cúi; tư (viết giống như tứ) 思 = nhớ, nhớ đến, nghĩ đến; cố-hương 故鄉 = quê cũ, quê xưa.

Sàng tiền khán nguyệt quang. Nghĩ thị địa thượng sương. Cử đầu vọng minh-nguyệt; Đê đầu tư cố-hương.	_____

94. Một bài thơ của Lí Bạch 李白 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Độc Toạ Kính-đỉnh Sơn 獨坐敬亭山 :

Chúng điểu cao phi tận. Cô vân độc khứ nhàn. Tương khan lưỡng bất yếm; Chỉ hữu Kính-đỉnh sơn.	眾鳥高飛盡 孤雲獨去閒 相看兩不厭 只有敬亭山
--	----------------------------------

độc (388) 獨 = lẻ-loi (một mình) 坐; toạ = ngồi; Kính-đỉnh sơn 敬亭山 = núi Kính-đỉnh; độc toạ Kính-đỉnh sơn 獨坐敬亭山 = Ngồi lẻ-loi một mình trên núi Kính-đỉnh; điểu 鳥 = chim; chúng 眾 = tiếng chỉ số nhiều; chúng điểu 眾鳥 = bầy chim,

muôn chim; cao 高 = cao; phi 飛 = bay; tận 盡 = hết; Chúng điểu cao phi tận 眾鳥高飛盡 = Một bầy chim bay cao thật cao, rồi bay vút đi, [chẳng còn thấy con nào nữa]; cô 孤(138) = trơ-trọi (một mình); vân 雲 = mây; cô vân 孤雲 = đám mây trơ-trọi; độc 獨 = lẻ-loi (một mình); khứ(76) 去 = đi, bay đi; nhàn 閒 = nhàn; tương khan 相看 = nhìn nhau; lưỡng(42) (bộ nhập) 兩 = hai, một đôi; bất 不 = chẳng, không; yếm 厭 = chán; chỉ 只 = chỉ ; hữu 有 = có; chỉ hữu 只有 = chỉ có.

<p><i>Tương khan lưỡng bất yếm; Chỉ hữu Kính-đỉnh sơn.</i></p>	<p>(Cả một đàn chim bay cao thật cao, rồi đến một đám mây lẻ-loi cũng bay đi luôn.) Còn lại <u>chỉ có</u> núi Kính-đỉnh và ta <i>nhìn nhau không chán</i>.</p>
--	--

<p>Chúng điểu cao phi tận. Cô vân độc khứ nhàn. Tương khan lưỡng bất yếm; Chỉ hữu Kính-đỉnh sơn.</p>	<p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p>
--	---

95. Một bài thơ của Trương-Hán-Siêu 張漢超 (?-1354) khắc trên núi Dục-thúy ở Ninh-bình, nên thường có đầu đề là Dục-thúy Sơn 浴翠山 :

<p>Sơn sắc thượng y-y. Du-nhân hồ bất quy? Trung-lưu quang tháp ảnh, Thượng-giới khả nham phi. Phù-thế như kim biệt, Nhàn-thân ngộ tạc phi. Ngũ hồ thiên-địa闊, Hảo phóng cự ngư-ki.</p>	<p>山色尚依依 遊人乎不歸 中流光塔影 上界啟岩扉 浮世如今別 閒身悟昨非 五湖天地闊 好訪舊漁磯</p>
---	--

sơn 山 = núi; Dục-thúy sơn 浴翠山 = núi Dục-thúy (ở Ninh-bình, miền bắc Việt-Nam); sắc(543) 色 = màu-sắc, sắc đẹp, vẻ đẹp; sơn sắc 山色 = màu núi, vẻ đẹp của núi; thượng 尚 = còn; y(23) 依 = vẫn như cũ; y-y 依依 = vẫn như cũ, vẫn không thay-đổi, vẫn như thế kia; Sơn sắc thượng y-y 山色尚依依. = Vẻ đẹp của núi vẫn như vậy, vẫn đẹp, vẫn xanh-tốt.

du(686) 遊 = đi xa, đi chơi; nhân 人 = người; du-nhân 遊人 = người đi xa; hồ(7) (bộ phiệt) 乎 = sao, ư (tiếng để hỏi hay tỏ vẻ ngờ-vực, nghi-hoặc); bất 不 = chẳng, không; quy 歸 = về; Du-nhân hồ bất quy? 遊人乎不歸 = Người đi xa sao chưa về? Người đi sao chưa về? Sao người đi chưa về?

trung 中 = trong, giữa; lưu (343) 流 = dòng nước, dòng sông; quang (40) 光 = sáng, bóng sáng, bóng-bảy; tháp 塔 = tháp; ảnh 影 = bóng, hình-bóng;
 Trung-lưu quang tháp ảnh 中流光塔影. = Lòng sông in bóng tháp. [Trên dòng nước có bóng tháp long-lanh, tháp-thoáng.]
 thượng-giới 上界 = cõi trên; khai (93) 啟 = mở, giải-bày; nham (161) 岩 = tên một thứ đá; phi (224) 扉 = cánh cửa; nham phi = cửa động, cửa hang;
 Thượng-giới khai nham phi 上界啟岩扉. = Cõi trên mở cửa động.
 phù (345) 浮 = nổi; thế (3) (bộ nhất) 世 = đời; như 如 = như, giống, giống như; kim (15) 今 = nay, này, ngay bây giờ; biệt (51) 別 = khác; Phù-thế như kim biệt
 浮世如今別 = Cuộc đời trôi-nổi như bây giờ khác hẳn ngày xưa.
 nhàn 閒 = nhàn, rảnh-rỗi, không bận-rộn, không phải lo-nghĩ hay bận-bịu gì; thân (665) 身 = mình, thân này; nhàn-thân 閒身 = thân nhàn, rảnh-rỗi, không bận-bịu gì;
 ngộ 悟 = biết, hiểu thấu, bảo cho người khác biết; tạc 昨 = ngày xưa, hôm qua; tạc-đạ 昨夜 = đêm qua; phi (754) 非 = trái, làm lỗi, sai-trái;
 Nhàn-thân ngộ tạc phi 閒身悟昨非. = Thân nhàn-rỗi mới biết ngày xưa sai-lầm. [Bây giờ được rảnh-rỗi mới biết là ngày xưa đã làm điều sai-trái.]
 ngũ 五 = năm; hồ 湖 = hồ, vũng nước lớn hơn ao; ngũ hồ 五湖 = năm hồ, năm cái hồ; thiên-địa 天地 = trời-đất; khoát (729) 闊 = rộng, rộng-rãi, mênh-mông;
 hảo 好 = tốt, giỏi, khéo; phóng (còn đọc là phỏng) 訪 = thăm-dò, dò-xét, hỏi thăm; hảo phóng (hảo phỏng) 好訪 = muốn hỏi thăm, muốn thăm-dò; cựu 舊 = cũ; ngư 漁 = đánh cá, bắt cá; ki 磯 = đồng đá ở trong nước, đồng đá ngăn dòng nước; ngư-ki 漁磯 = vòm câu, nơi bắt cá, đánh cá, chỗ ngồi câu;
 Hảo phóng cựu ngư-ki 好訪舊漁磯. = Muốn thăm-tìm vòm câu cũ. [(Năm hồ mênh-mông vô-cùng), không biết nơi ngồi câu cũ ở đâu mà tìm.]

Sơn sắc thượng y-y. Du-nhân hồ bất quy? Trung-lưu quang tháp ảnh, Thượng-giới khai nham phi. Phù-thế như kim biệt, Nhàn-thân ngộ tạc phi. Ngũ hồ thiên-địa khoát, Hảo phóng cựu ngư-ki.	_____ _____ _____ _____ _____ _____ _____
--	---

96. Hai câu trong *Chinh-phụ Ngâm* 征婦吟 của Đặng-Trần-Côn vào thế-kỉ 18:

Vọng vân, khứ hề, lang biệt thiếp. Vọng sơn, quy hề, thiếp tư lang.	望雲去兮郎別妾 望山歸兮妾思郎
--	--------------------

vọng 望 = nhìn; vân 雲 = mây; khứ 去 = đi, bay; hề 兮 = tiếng kèm (hư-tự) ở cuối một dây lời để làm cho dễ đọc, dễ nghe hay là một thói quen của người viết, cho hợp với một lối viết, một thể văn ; lang 郎 = chàng; biệt 別 = xa; thiếp 妾 = ngôi thứ nhất số ít, người đàn bà tự xưng một cách khiêm-tốn, thiếp.

Vọng vân, khứ hề, lang biệt thiếp 望雲去兮郎別妾 = Nhìn mây, ra đi, chàng xa thiếp. [Chàng cũng như đám mây bay đi, chàng xa thiếp.]

son 山 = núi; quy 歸 = về; vọng sơn 望山 = nhìn núi; quy hề 歸兮 = trở về; tư 思 = nhớ.

Có hai hình-ảnh trái-ngược nhau:

(1) Nhìn mây, mây bay, chàng ra đi; (2) Nhìn núi, thiếp về nhà.

Chàng xa thiếp, thiếp ...
